

SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TIỀN GIANG
TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM



BÁO CÁO
KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ NHU CẦU VIỆC LÀM
CỦA LAO ĐỘNG MẤT VIỆC,
HỌC SINH - SINH VIÊN TỐT NGHIỆP RA TRƯỜNG
NĂM 2024

TIỀN GIANG – NĂM 2024

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Cơ sở hình thành chuyên đề	1
1.1. Cơ sở pháp lý	1
1.2. Cơ sở khoa học	1
1.3. Cơ sở thực tiễn.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	1
2.1. Mục tiêu chung	2
2.2. Mục tiêu cụ thể	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
3.1. Đối tượng nghiên cứu	2
3.2. Phạm vi nghiên cứu	2
4. Phương pháp nghiên cứu.....	3
4.1. Phương pháp thu thập số liệu	3
4.2. Phương pháp phân tích số liệu	3
5. Ý nghĩa chuyên đề.....	3
5.1. Ý nghĩa về mặt lý thuyết	3
5.2. Ý nghĩa về mặt thực tiễn.....	4
PHẦN I: THỰC TRẠNG VỀ TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP VÀ NHU CẦU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG MẤT VIỆC	5
1. Tình hình người lao động đăng ký thất nghiệp qua Trung tâm DVVL	5
1.1. Số lượng đăng ký thất nghiệp năm 2020-2024; số lượng tư vấn, giới thiệu việc làm, hỗ trợ học nghề.....	5
1.2. Các hoạt động của Trung tâm DVVL tổ chức cung cấp thông tin, kết nối cho người lao động thất nghiệp.....	7
1.3. Đánh giá chung nhu cầu, xu hướng của người lao động thất nghiệp, thuận lợi, khó khăn.....	8
2. Kết quả khảo sát thực trạng lao động mất việc đang hưởng trợ cấp thất nghiệp tại Trung tâm	10

2.1. Phân tích nguyên nhân thất nghiệp, vị trí đã từng làm việc gắn với giới tính, trình độ của người lao động.....	10
2.2. Phân tích nguyện vọng của người lao động	15
3. Đánh giá chung nguyên nhân và định hướng của người lao động.....	26
3.1. Đánh giá chung về nguyên nhân thất nghiệp	26
3.2. Những yếu tố ảnh hưởng nguyên nhân thất nghiệp	27
3.3. Định hướng của người lao động.....	28
PHẦN II: THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO CỦA TỈNH VÀ NHU CẦU VIỆC LÀM CỦA HỌC SINH – SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP	30
1. Thực trạng tình hình đào tạo trên địa bàn tỉnh.....	30
1.1. Mạng lưới cơ sở đào tạo	30
1.2. Tình hình các trường liên kết với doanh nghiệp giải quyết việc làm; các hoạt động kết nối việc làm cho sinh viên.....	30
1.3. Việc làm sinh viên sau khi tốt nghiệp	31
1.4. Đánh giá thuận lợi, khó khăn kết nối việc làm cho sinh viên	31
2. Kết quả khảo sát thực trạng việc làm và nhu cầu của học sinh - sinh viên sau khi tốt nghiệp.....	32
2.1. Tình trạng việc làm qua khảo sát.....	32
2.2. Nhu cầu tìm việc làm.....	42
2.3. Đánh giá chung xu hướng, nguyện vọng việc làm của sinh viên gắn với chuyên môn và ngành nghề đào tạo.....	53
PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ.....	54
1. Kết luận	54
2. Đề xuất kiến nghị, giải pháp.....	54
2.1. Đối với nhu cầu việc làm của lao động thất nghiệp	54
2.2. Đối với nhu cầu việc làm của học sinh – sinh viên tốt nghiệp ra trường	55
PHỤ LỤC 1	57
PHỤ LỤC 2.....	61
PHỤ LỤC 3.....	65

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Cơ sở hình thành chuyên đề

1.1. Cơ sở pháp lý

Cơ sở pháp lý cho chuyên đề: “Đánh giá nhu cầu việc làm của người lao động mất việc và học sinh - sinh viên tốt nghiệp ra trường năm 2024” được quy định tại Luật Việc làm và các văn bản pháp luật có liên quan về bảo hiểm thất nghiệp, lao động việc làm và giáo dục. Những quy định này với các chính sách hỗ trợ việc làm cho người lao động, học sinh, sinh viên về tìm kiếm cơ hội việc làm, hỗ trợ về đào tạo kỹ năng, nghề nghiệp.

1.2. Cơ sở khoa học

Chuyên đề báo cáo dựa trên dữ liệu báo cáo sẵn có từ các cơ quan nhà nước có liên quan về lĩnh vực lao động việc làm (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Trung tâm Dịch vụ việc làm), các báo cáo cung cấp của các trường, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, thu thập qua khảo sát xã hội học phiếu thu thập với 2.000 người gồm người lao động thất nghiệp và học sinh – sinh viên ra trường, được xử lý và nhập trên phần mềm, nhận định của những viên chức Trung tâm Dịch vụ việc làm (DVVL) có trên 5 năm trong lĩnh vực thị trường lao động; do đó đảm bảo về tính khoa học trong thu thập, phân tích và đánh giá.

1.3. Cơ sở thực tiễn

Cơ sở thực tiễn của Chuyên đề báo cáo dựa trên thực tế người lao động đăng ký hưởng trợ cấp thất nghiệp qua hệ thống Trung tâm Dịch vụ việc làm, đánh giá nhu cầu việc làm của người thất nghiệp, tác động các chính sách hỗ trợ và mong muốn của người lao động. Đối với học sinh, sinh viên từ các trường sau khi tốt nghiệp từ các trường trên địa bàn tỉnh, nhu cầu việc làm và việc tiếp cận các thông tin về việc làm, thị trường lao động.

Chuyên đề được xây dựng từ tình hình thực tế của thị trường lao động, nhu cầu và khó khăn mà người lao động và học sinh - sinh viên mới tốt nghiệp gặp phải, những thách thức trong thực hiện các chính sách hỗ trợ của nhà nước. Việc đánh giá chính xác nhu cầu việc làm trong bối cảnh hiện tại sẽ giúp đưa ra các giải pháp phù hợp để cải thiện hiệu quả công tác đào tạo, tạo việc làm, và giảm thiểu tỷ lệ thất nghiệp trong các nhóm đối tượng này.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Đánh giá nhu cầu việc làm của người lao động mất việc và học sinh - sinh viên tốt nghiệp trong bối cảnh hiện tại của thị trường lao động, từ đó đưa ra các giải pháp và đề xuất nhằm giảm thiểu tình trạng thất nghiệp và giúp các đối tượng này tìm kiếm cơ hội việc làm phù hợp.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tìm việc của người lao động, học sinh, sinh viên bao gồm độ tuổi, trình độ học vấn, kỹ năng nghề nghiệp và khả năng tiếp cận các cơ hội việc làm.

- Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến nguyên nhân thất nghiệp, chưa tìm được việc làm.

- Đánh giá tâm lý của người lao động mất việc, bao gồm những khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm, nhu cầu tìm kiếm việc làm theo địa điểm, mức lương và các yếu tố khác, mức độ sẵn sàng của người lao động tham gia vào thị trường lao động.

- Đánh giá sự phù hợp giữa đào tạo và cơ hội, khả năng tìm kiếm việc làm, từ đó đề xuất các giải pháp cải thiện chương trình đào tạo và kết nối giữa doanh nghiệp với học sinh - sinh viên.

Các mục tiêu nghiên cứu này nhằm cung cấp một cái nhìn toàn diện về nhu cầu việc làm trong bối cảnh hiện nay, từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm hỗ trợ người lao động mất việc và học sinh - sinh viên tốt nghiệp tìm kiếm cơ hội việc làm, đồng thời đóng góp vào việc hoàn thiện chính sách và hỗ trợ việc làm và phát triển nguồn nhân lực.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của chuyên đề "Đánh giá nhu cầu việc làm của người lao động mất việc và học sinh – sinh viên tốt nghiệp ra trường năm 2024" bao gồm hai nhóm chính:

- Người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp tại Trung tâm Dịch vụ việc làm Tiền Giang;

- Học sinh - sinh viên mới tốt nghiệp tại các Trường trên địa bàn tỉnh.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp tại Trung tâm Dịch vụ việc làm Tiền Giang: Tại Văn phòng chính, cơ sở 2 và 02 chi nhánh (Gò Công và Cai Lậy).

- Học sinh - sinh viên mới tốt nghiệp tại các Trường Cao đẳng Tiền Giang; Trường Cao đẳng Nông nghiệp Nam Bộ; Trường Trung cấp Cai Lậy; Trường Trung cấp Gò Công; Trường Trung cấp kỹ thuật nghiệp vụ Cái Bè.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp thu thập số liệu

Mục đích: Khảo sát giúp thu thập thông tin từ một mẫu lớn người lao động mất việc và sinh viên mới tốt nghiệp về nhu cầu việc làm, tình trạng thất nghiệp, các kỹ năng cần thiết, và các yếu tố ảnh hưởng đến cơ hội việc làm của họ.

Đối tượng khảo sát: Người lao động thất nghiệp (1.000 người), học sinh, sinh viên mới tốt nghiệp các trường cao đẳng, trung cấp (1.000 người).

Nội dung khảo sát: Câu hỏi khảo sát sẽ bao gồm các phần như: thông tin cá nhân, trình độ học vấn, chuyên môn, nguyên nhân dẫn đến tình trạng việc làm hiện tại, mong muốn việc làm theo mức lương, loại hình, khu vực và các vấn đề khác liên quan.

Phương pháp thu thập dữ liệu: sử dụng phiếu điều tra, tiến hành hỏi và ghi trực tiếp vào phiếu.

4.2. Phương pháp phân tích số liệu

Sử dụng công cụ thống kê, phân tích bằng chương trình Excel, để xử lý và phân tích dữ liệu, từ đó đưa ra các chỉ số về nhu cầu việc làm và các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tìm việc của đối tượng nghiên cứu.

Dữ liệu thứ cấp: Phân tích các báo cáo thống kê, nghiên cứu thị trường lao động của Cục Việc làm, Bộ LĐ-TB&XH, các báo cáo từ Cục Thống kê, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, các báo cáo phân tích thị trường lao động định kỳ của Trung tâm, các báo cáo của các trường cao đẳng, trung cấp trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở dữ liệu thu thập được và nghiên cứu các dữ liệu thứ cấp, nhóm nghiên cứu phân tích và đưa ra nhận định, đề xuất, kiến nghị.

5. Ý nghĩa chuyên đề

5.1. Ý nghĩa về mặt lý thuyết

Chuyên đề giúp cung cấp một cái nhìn rõ ràng và cập nhật về tình hình thị trường lao động, đặc biệt là đối với hai nhóm đối tượng: người lao động mất việc và sinh viên mới tốt nghiệp.

Chuyên đề làm rõ thêm mối liên hệ giữa đào tạo và nhu cầu của thị trường lao động, từ đó đóng góp vào việc điều chỉnh chính sách đào tạo gắn với việc làm, cung

cấp kỹ năng cho học sinh - sinh viên, đặc biệt là các kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn theo nhu cầu thị trường.

5.2. Ý nghĩa về mặt thực tiễn

Chuyên đề cung cấp cơ sở dữ liệu và thông tin quan trọng để các cơ quan lao động, các cơ sở giáo dục và doanh nghiệp có thể xây dựng các chính sách hỗ trợ người lao động mất việc và sinh viên mới ra trường. Các chính sách có thể bao gồm các chương trình đào tạo lại, chuyển đổi nghề nghiệp, tư vấn nghề nghiệp, và kết nối việc làm.

Các kết luận từ nghiên cứu này có thể giúp giảm thiểu tỷ lệ thất nghiệp trong nhóm đối tượng nghiên cứu, qua đó thúc đẩy sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

Chuyên đề cung cấp các thông tin để nhà tuyển dụng nắm bắt xu hướng nhu cầu tìm việc làm của người lao động, từ đó có chính sách tuyển dụng, đãi ngộ thu hút người lao động.

PHẦN I: THỰC TRẠNG VỀ TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP VÀ NHU CẦU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG MẤT VIỆC

1. Tình hình người lao động đăng ký thất nghiệp qua Trung tâm DVVL

1.1. Số lượng đăng ký thất nghiệp năm 2020-2024; số lượng tư vấn, giới thiệu việc làm, hỗ trợ học nghề.

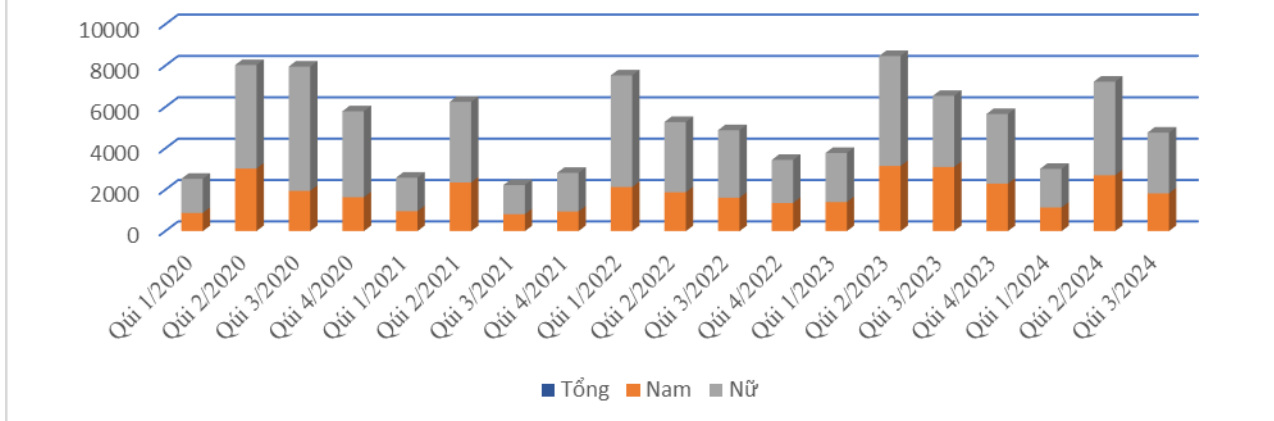
Từ năm 2020-2024, số người có quyết định hưởng Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) là 98.778 người; trên 90% người lao động được tư vấn thông tin thị trường lao động, việc làm; số lượng học nghề 183 người.

STT	Nội dung	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	09 tháng năm 2024	Tổng
1	Số người có quyết định hưởng TCTN	24.312	13.882	21.132	24.449	15.003	98.778
	Nam	<24 tuổi	1.221	1.089	2.261	2.377	706
		25-40 tuổi	3.990	3.080	3.758	5.420	3.700
		>40 tuổi	2.287	908	968	2.160	1.262
	Nữ	<24 tuổi	2.524	2.002	4.589	3.583	1.139
		25-40 tuổi	9.159	5.386	7.888	7.511	6.050
		>40 tuổi	5.131	1.417	1.668	3.398	2.146
2	Số người thất nghiệp được tư vấn GTVL (lượt người/tháng)	128.388	77.954	135.299	107.088	108.746	
3	Số người thất nghiệp được hỗ trợ học nghề	119	24	15	15	10	

Nguồn: Tổng hợp số liệu tình hình báo cáo năm 2020-2024 của Trung tâm Dịch vụ việc làm

Số người có quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp từng quý giai đoạn 2020 - 2024

(bảng phụ lục số liệu đính kèm)



1.1.1 Về số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp

Qua thống kê cho thấy, hàng năm số lượng nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp tăng cao vào quý 2, quý 3 sau đó giảm dần vào cuối năm và đầu năm sau. Điều này cho thấy lượng lao động thường sẽ ổn định về cuối năm. Riêng quý 1/2022 số lượng hồ sơ tăng cao do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 vào cuối năm 2021 thời điểm các doanh nghiệp cắt giảm lớn số lượng lao động.

Tổng số người được hưởng chế độ BHTN của tỉnh là 98.778 người trong đó nam 35.187 người (chiếm 35,62%), nữ 63.591 người (chiếm 64,38%). Số lượng lao động nữ chiếm tỉ lệ cao vì chủ yếu các công ty, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh hoạt động trong lĩnh vực may mặc, giày da, thủy sản sử dụng nhiều lao động nữ.

Về độ tuổi người lao động thất nghiệp ở nhóm từ 25 tuổi đến 40 tuổi chiếm tỉ lệ khá cao là 55.942 người (chiếm 56,63%), dưới 24 tuổi là 21.491 người (chiếm 21,76%), trên 40 tuổi 21.345 người (chiếm 21,61%). Qua tỉ lệ trên cho thấy đa số lao động nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp chủ yếu tập trung vào độ tuổi lao động từ 25-40 tuổi điều này đã thể hiện ở nhóm tuổi này thường xuyên thay đổi công việc, tìm những công việc có mức lương cao hơn, độ tuổi này thường được trang bị các kiến thức tốt và trình độ cao nên họ có nhiều cơ hội lựa chọn công việc theo ý muốn.

1.1.2 Về số lượng tư vấn giới thiệu việc làm

Trung tâm đã chú trọng và có nhiều biện pháp thiết thực để đẩy mạnh các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm cho người thất nghiệp ngay từ khi người lao động tới nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp và tạo điều kiện cho người thất nghiệp tiếp cận một cách tốt nhất về thông tin thị trường lao động, hỗ trợ học nghề.

Trung tâm đã tư vấn, giới thiệu việc làm cho 557.475 lượt người/tháng, trên 90% lao động được tư vấn, cung cấp thông tin tuyển dụng làm việc trong tỉnh và đi làm việc ở nước ngoài. Từ năm 2022 đến nay, số lượng tư vấn giới thiệu việc làm gia tăng, nhiều doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng, tham gia đến tư vấn tuyển dụng trực tiếp người lao động tại hệ thống Trung tâm.

1.1.3 Về số lượng người được hỗ trợ học nghề

Về số lượng người thất nghiệp được hỗ trợ học nghề giai đoạn 2020-2024 là 183 người (chiếm 0,19% số người nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp). Mặc dù, Trung tâm có nhiều hoạt động tư vấn về quyền lợi khi người lao động hưởng bảo hiểm thất nghiệp được hỗ trợ học nghề theo qui định tại Quyết định số 17/2021/QĐ-TTg ngày 31/3/2021 về qui định mức hỗ trợ học nghề đối với người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp nhưng số lượng người được hỗ trợ vẫn ở mức thấp, số người có nguyện vọng và được hỗ trợ học nghề không nhiều do các nguyên nhân như: người lao động chủ yếu là lao động phổ thông mà nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp đối với lao động phổ thông rất lớn nên lao động dễ dàng tìm được việc làm mới sau khi thất nghiệp, mức hỗ trợ học nghề thấp, ngành nghề học chưa đa dạng.

1.2. Các hoạt động của Trung tâm DVVL tổ chức cung cấp thông tin, kết nối cho người lao động thất nghiệp

Hàng năm, Trung tâm DVVL tổ chức cung cấp thông tin, kết nối cho người lao động thất nghiệp, gồm các hoạt động như sau:

- Về hoạt động tư vấn và định hướng nghề nghiệp: Cung cấp thông tin về thị trường lao động, nhu cầu tuyển dụng và các ngành nghề đang thiếu nhân lực, tư vấn cho người lao động về lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở thích và điều kiện cá nhân. Tư vấn nâng cao kỹ năng tìm kiếm việc làm, kỹ năng nghề, kỹ năng mềm giúp người lao động cải thiện năng lực cạnh tranh trên thị trường lao động. Cung cấp thông tin chiêu sinh các khóa học nghề miễn phí hoặc hỗ trợ chi phí cho người lao động thất nghiệp. Tư vấn và giới thiệu nghề nghiệp cho người lao động muốn chuyển đổi công việc hoặc nâng cao kỹ năng.

- Về giới thiệu việc làm: Tổ chức các phiên giao dịch việc làm định kỳ, thường xuyên, Ngày hội việc làm các huyện, thành, thị và các phiên giao dịch việc làm trực tiếp hoặc trực tuyến phối hợp với các Trung tâm Dịch vụ việc làm khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam bộ và các tỉnh, thành phố lân cận, kết nối người lao động với nhà tuyển dụng thông qua hình thức trực tiếp và trực tuyến; cập nhật thông tin về nhu cầu tuyển dụng các vị trí của doanh nghiệp.

- Về hoạt động tuyên truyền:

+ Hằng năm, Trung tâm đều thực hiện các phóng sự trên Đài phát thanh- truyền hình tỉnh về tình hình thực hiện chính sách BHTN trong đó chú trọng về trách nhiệm của người sử dụng lao động và người lao động khi tham gia BHTN, đăng báo Ấp Bắc nội dung liên quan đến nộp hồ sơ Bảo hiểm thất nghiệp trên cổng Dịch vụ công quốc gia và tư vấn giới thiệu việc làm, học nghề... cho người lao động thất nghiệp, in ấn phẩm túi xách, sổ tay, lịch,... cấp phát cho người lao động khi đến nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp tại văn phòng Trung tâm và các chi nhánh, lắp đặt các pa-nô tuyên truyền chính sách BHTN, việc làm, học nghề tại Văn phòng Trung tâm và các chi nhánh.

+ Các thông tin cập nhật về chính sách BHTN, danh sách hưởng trợ cấp thất nghiệp, biểu mẫu, tờ khai, thủ tục hành chính và các thông tin liên quan đều được Trung tâm cập nhật kịp thời lên Website của Trung tâm DVVL để người lao động tiện theo dõi và tra cứu.

1.3. Đánh giá chung nhu cầu, xu hướng của người lao động thất nghiệp, thuận lợi, khó khăn

Đánh giá chung: việc thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm và hỗ trợ học nghề được coi là một nhiệm vụ quan trọng của chính sách BHTN, giúp người lao động nhanh chóng quay lại thị trường lao động, nhưng chưa mang lại kết quả tích cực. Số người tư vấn tương đối cao nhưng số người được giới thiệu việc làm chiếm tỉ lệ ít, chưa kết nối được với nhu cầu tuyển dụng. Số người được hỗ trợ học nghề chỉ chiếm 0,19% số người hưởng trợ cấp thất nghiệp. Người lao động khi thất nghiệp mới chỉ quan tâm đến việc nhận tiền trợ cấp thất nghiệp, chưa thực sự quan tâm đến vấn đề mấu chốt là hỗ trợ học nghề, tư vấn, giới thiệu việc làm mới.

1.3.1. Nhu cầu, xu hướng của người lao động thất nghiệp

Thứ nhất, nhu cầu đào tạo lại và nâng cao kỹ năng: Sau thời gian dài gắn bó với công việc cũ thì sau khi thất nghiệp tâm lý người lao động luôn mong muốn được tham gia các chương trình đào tạo nghề, học các kỹ năng mới để chuyển đổi sang lĩnh vực khác, công việc mới có mức lương cao hơn, môi trường làm việc tốt hơn.

Thứ hai, cơ hội làm việc tạm thời: khi chưa tìm kiếm được công việc mới phù hợp với nguyện vọng, nhiều lao động thất nghiệp mong muốn tìm kiếm công việc bán thời gian hoặc thời hạn ngắn hơn để duy trì thu nhập, trang trải cuộc sống trong khi chờ đợi cơ hội tốt hơn.

Thứ ba, mong muốn hỗ trợ từ nhà nước và doanh nghiệp: người lao động mong muốn nhận được sự hỗ trợ từ các chính sách của chính phủ như hỗ trợ thất nghiệp, tư vấn nghề nghiệp và kết nối với các doanh nghiệp.

Thứ tư, xu hướng chuyển đổi ngành nghề: có sự chuyển dịch từ các ngành lao động tay chân sang các lĩnh vực kỹ thuật số, thương mại điện tử và dịch vụ trực tuyến. Người lao động có xu hướng tìm kiếm công việc linh hoạt hơn, đặc biệt trong bối cảnh công việc từ xa, bán thời gian đang trở thành xu thế.

Thứ năm, mong muốn tìm việc làm phù hợp: người lao động thất nghiệp mong muốn có công việc ổn định, phù hợp với trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm chuyên môn.

1.3.2. Thuận lợi

- Những lao động thất nghiệp đã có kinh nghiệm làm tại các doanh nghiệp thường sẽ có nhiều cơ hội lựa chọn, được đánh giá cao, ưu tiên hơn khi xin việc mới do doanh nghiệp không phải mất chi phí, thời gian đào tạo lại.

- Lao động thất nghiệp sau khi đi làm họ có nhiều mối quan hệ trong công việc, đối tác, bạn bè hơn nắm bắt được nhiều thông tin về tuyển dụng hơn nên có nhiều cơ hội về việc tìm kiếm việc làm mới.

- Trong thời gian nghỉ việc hưởng các chế độ về Trợ cấp thất nghiệp thì lao động thất nghiệp một mặt được nhận trợ cấp hàng tháng, mặt khác được hỗ trợ tư vấn giới thiệu việc làm miễn phí, kết nối với các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng, được tham gia nhiều chương trình đào tạo nghề miễn phí. Người lao động không phải đi làm nên có nhiều thời gian để tập trung học nghề hoặc nâng cao trình độ.

1.3.3. Khó khăn

- Về phía nhà tuyển dụng: có đánh giá cho rằng những người đã từng làm việc ở một lĩnh vực cụ thể trong thời gian dài có nhiều khả năng bị chai cảm xúc, thiếu sự sáng tạo và đổi mới. Trong khi đó những bạn trẻ ít kinh nghiệm hơn nhưng họ có sự nhiệt tình, thích thử những điều mới, suy nghĩ sáng tạo và giúp công ty tạo nên một bước đột phá. Rõ ràng là ứng viên có tay nghề cao và kinh nghiệm có xu hướng đòi hỏi mức lương cao hơn. Trong khi đó, những cá nhân có tiềm năng cao nhưng không có kinh nghiệm thường yêu cầu mức lương thấp hơn. Nếu tuyển dụng họ, doanh nghiệp sẽ tiết kiệm chi phí hơn. Vì ít kinh nghiệm hơn nên họ cũng ham học hỏi hơn và thường làm việc chăm chỉ để chứng tỏ bản thân, đây cũng là một rào cản lớn đối với lao động thất nghiệp.

- Về phía người lao động: tâm lý áp lực tài chính khi bị mất nguồn thu nhập tạo áp lực lớn, khiến họ phải tìm kiếm công việc nhanh chóng, có thể dẫn đến lựa chọn không phù hợp. Bên cạnh đó, nhiều người lao động có tâm lý khi mất việc phải tìm công việc mới có mức lương, môi trường làm việc tốt hơn ở chỗ làm cũ cũng là một rào cản khiến người lao động khó tìm được công việc mới phù hợp. Mặc dù, lao động

thất nghiệp là đối tượng được hưởng các chính sách về tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí, hỗ trợ chi phí học nghề nhưng do khóa học nghề ngắn hạn, mức hỗ trợ không cao hoặc không thấy ngay lợi ích của việc học nghề dẫn đến tâm lý chán nản, bỏ cuộc.

- Các yếu tố khác: kỹ năng hiện tại của người lao động không đáp ứng được yêu cầu từ các ngành nghề mới, khả năng tiếp theo được hạn chế đối với lao động lớn hoặc thiếu cơ sở nền tảng, việc tiếp cận gần với các ngành nghề mới (như công nghệ thông tin) có thể trở nên phổ biến.

2. Kết quả khảo sát thực trạng lao động mất việc đang hưởng trợ cấp thất nghiệp tại Trung tâm

Nhóm thực hiện chuyên đề đã tiến hành khảo sát 1.000 phiếu điều tra dành cho đối tượng đang hưởng trợ cấp thất nghiệp trong tháng 8 và tháng 9 năm 2024 tại các văn phòng chính, cơ sở 2, chi nhánh Cai Lậy, chi nhánh Gò Công với số lượng cụ thể như sau:

Nơi tiến hành khảo sát	Số lượng phiếu phát hành	Số lượng phiếu thu về
Văn phòng chính	50	50
Cơ sở 2	550	550
Chi nhánh Cai Lậy	200	200
Chi nhánh Gò Công	200	200
Tổng	1.000	1.000

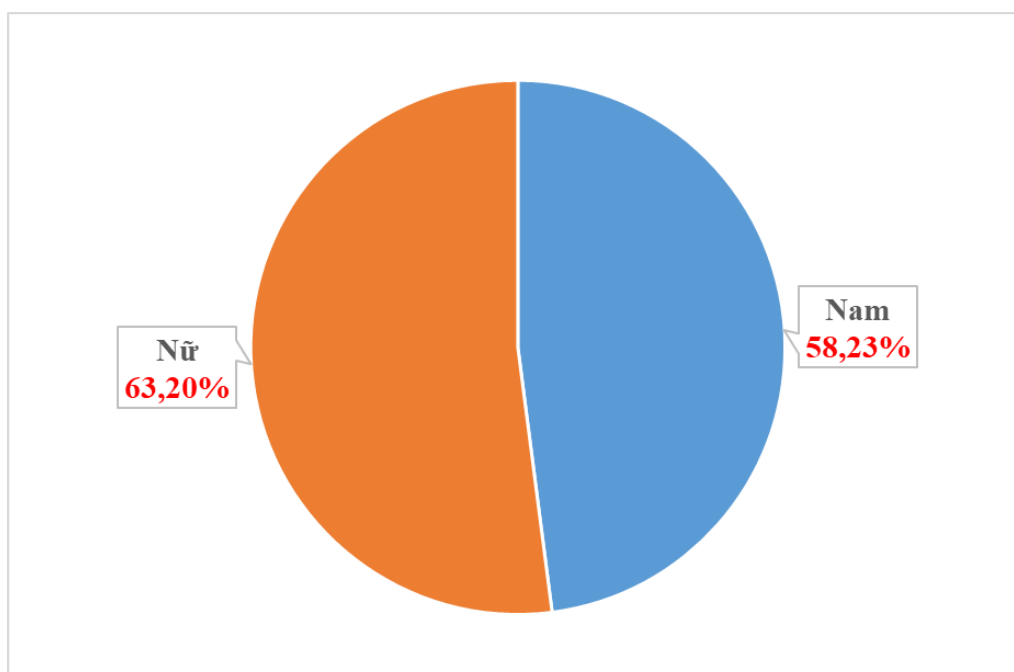
2.1. Phân tích nguyên nhân thất nghiệp, vị trí đã từng làm việc gắn với giới tính, trình độ của người lao động.

2.1.1. Về giới tính, đối tượng ưu tiên của người lao động

Bảng I.1. Phân loại đối tượng khảo sát theo giới tính và theo đối tượng ưu tiên

Phân loại	Số lượng	Tỉ lệ %
<i>Giới tính</i>	<i>1.000</i>	<i>100%</i>
+ Nam	368	58.23%

+ Nữ	632	63.20%
Đối tượng	1.000	100%
+ Người khuyết tật	2	0.20%
+ Thuộc hộ nghèo, cận nghèo	10	1.00%
+ Dân tộc thiểu số	2	0.20%
+ Lao động không thuộc đối tượng ưu tiên	986	98.60%



Biểu đồ I.1. Phân loại đối tượng khảo sát theo giới tính

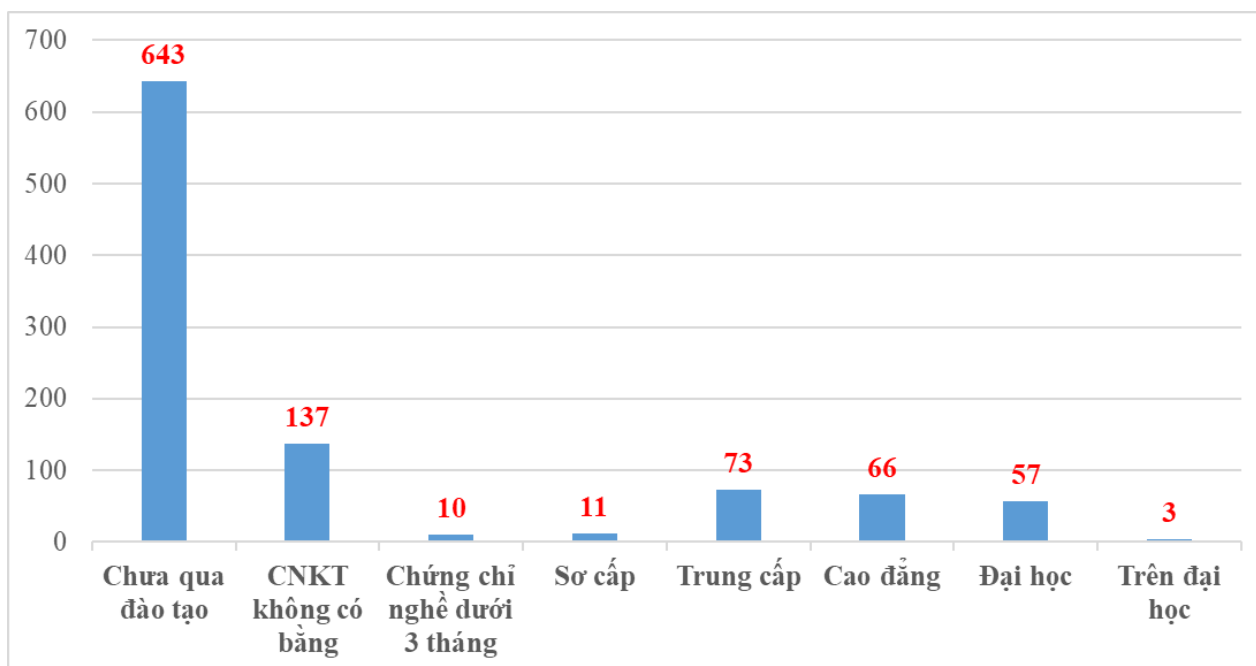
Qua số liệu khảo sát cho thấy, xét về mặt giới tính lao động nữ thất nghiệp chiếm tỉ lệ cao hơn nam giới (chiếm 63.20%). Trên địa bàn tỉnh có nhiều khu, cụm công nghiệp hoạt động nhiều trong các lĩnh vực dệt, giày da, chế biến thủy hải sản, lắp ráp điện tử,... cần sự cẩn trọng và tỉ mỉ cao, đức tính này phù hợp với lao động nữ nên họ có nhiều cơ hội việc làm hơn lao động nam. Bên cạnh đó, số lượng nữ thất nghiệp cao hơn nam một phần thể hiện sự không ổn định do các yếu tố khách quan tác động như sau khi nghỉ thai sản không có ai chăm sóc con nhỏ, chăm sóc cha mẹ già,... sẽ nghỉ việc hoặc chuyển đổi công việc khác có thời gian linh hoạt hơn so với làm việc trong doanh nghiệp. Trên bảng số liệu I.1 cũng cho thấy trên 98.6% lao động không thuộc

đối tượng ưu tiên, các đối tượng còn lại người khuyết tật, hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số chiếm tỉ trọng rất nhỏ.

2.1.2. Về cơ cấu lao động thất nghiệp theo trình độ học vấn

Bảng I.2. Cơ cấu lao động thất nghiệp theo trình độ học vấn

Trình độ học vấn	Số lượng	Tỉ lệ %
<i>Giáo dục phổ thông</i>	<i>1.000</i>	<i>100%</i>
+ Chưa học xong Tiểu học	89	8.90%
+ Tốt nghiệp Tiểu học	184	18.40%
+ Tốt nghiệp THCS	378	37.80%
+ Tốt nghiệp THPT	349	34.90%
<i>Đào tạo nghề/chuyên nghiệp</i>	<i>1.000</i>	<i>100%</i>
+ Chưa qua đào tạo	643	64.30%
+ CNKT không có bằng	137	13.70%
+ Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng	10	1.00%
+ Sơ cấp	11	1.10%
+ Trung cấp	73	7.30%
+ Cao đẳng	66	6.60%
+ Đại học	57	5.70%
+ Trên đại học	3	0.30%



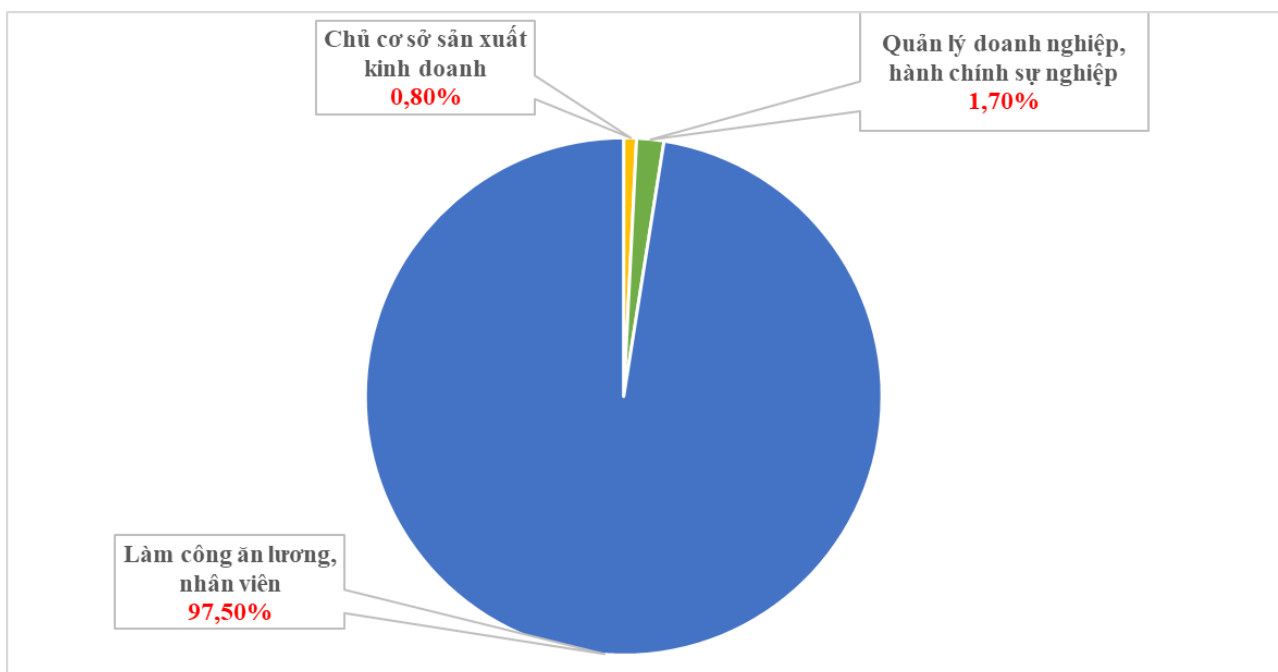
Biểu đồ I.2. Phân loại đối tượng khảo sát theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất

Kết quả khảo sát theo bảng I.2 cho thấy, tỷ trọng của nhóm “tốt nghiệp trung học cơ sở và tốt nghiệp trung học phổ thông” là cao nhất tương ứng 37,80% và 34,90%, nhóm “chưa qua đào tạo” chiếm tỉ lệ rất cao 64,30%. Điều này cho thấy người lao động phần nhiều là lao động phổ thông, đây cũng là nhóm thường đánh giá là thường xuyên biến động, khi doanh nghiệp trong tỉnh có nhiều doanh nghiệp hoạt động lĩnh vực dệt may, giày da, thủy sản, do đó người lao động có biến động qua lại giữa các doanh nghiệp để tìm công việc mức lương cao hơn.

2.1.3. Về vị trí đã từng làm việc

Bảng I.3. Phân loại đối tượng khảo sát theo vị trí việc làm

Vị trí việc làm	Số lượng	Tỉ lệ %
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh	8	0.80%
Quản lý doanh nghiệp, hành chính sự nghiệp	17	1.70%
Làm công ăn lương, nhân viên	975	97.50%
Tổng	1000	



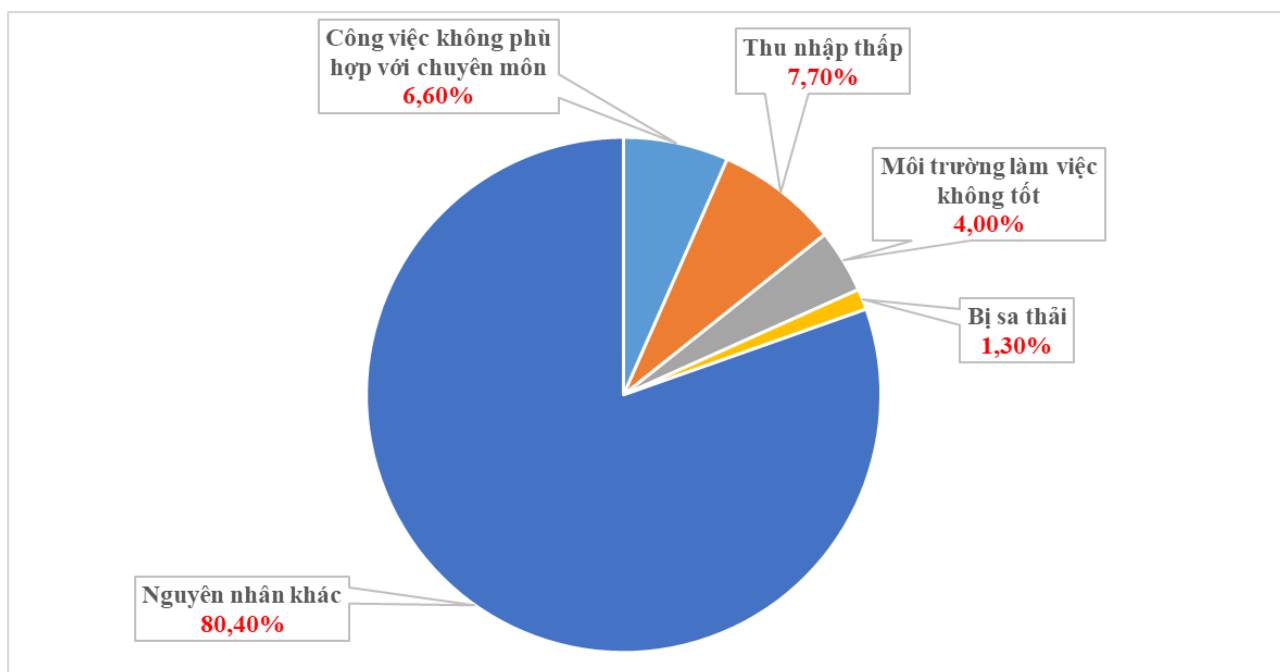
Biểu đồ I.3. Phân loại đối tượng khảo sát theo vị trí việc làm

Kết quả khảo sát cho thấy trong 1.000 lao động thất nghiệp được khảo sát thì có đến 975 người thuộc nhóm làm công ăn lương, nhân viên chiếm tỉ lệ 97,5%, chủ cơ sở sản xuất kinh doanh chiếm tỉ lệ ít nhất 0,8% còn lại 1,70% thuộc nhóm quản lý doanh nghiệp, hành chính sự nghiệp. Điều này cho thấy nhóm đối tượng làm công ăn lương, nhân viên dễ thay đổi công việc hoặc bị ảnh hưởng mất việc nhất.

2.1.4. Về nguyên nhân thất nghiệp

Bảng I.4. Phân loại đối tượng khảo sát theo nguyên nhân thất nghiệp

Nguyên nhân thất nghiệp	Số lượng	Tỉ lệ %
Công việc không phù hợp với chuyên môn	66	6.60%
Thu nhập thấp	77	7.70%
Môi trường làm việc không tốt	40	4.00%
Bị sa thải	13	1.30%
Nguyên nhân khác (hoàn cảnh gia đình, sức khỏe, ...)	804	80.40%
Tổng	1.000	100%



Biểu đồ I.4. Phân loại đối tượng khảo sát theo nguyên nhân thất nghiệp

Qua kết quả khảo sát cho thấy trong 1.000 người được khảo sát có đến 804 người chọn nguyên nhân khác do hoàn cảnh gia đình, sức khỏe (chiếm 80,40%), nguyên nhân bị sa thải chiếm tỉ trọng rất nhỏ 1,30% còn lại các nguyên nhân khác như công việc không phù hợp với chuyên môn, thu nhập thấp hoặc môi trường làm việc không tốt cũng chiếm tỉ lệ rất nhỏ. Điều này thể hiện nhóm đối tượng này chủ động xin nghỉ việc do các yếu tố về hoàn cảnh gia đình, sức khỏe không đảm bảo được công việc và sẽ quay lại thị trường trong thời gian sớm.

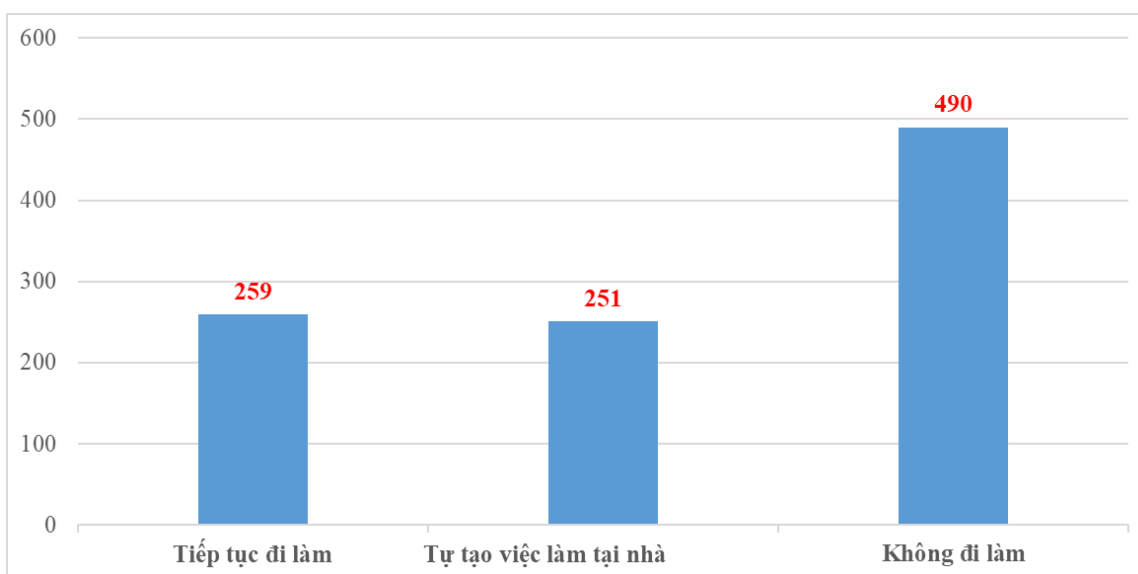
Từ kết quả khảo sát về giới tính trên 63,20% lao động nữ thất nghiệp, chưa qua đào tạo chiếm tỉ lệ 64,30%, nhóm làm công ăn lương, nhân viên chiếm tỉ lệ 97,5%, và 80,40% nguyên nhân nghỉ việc là nguyên nhân khác cho thấy là kết quả điều tra là hợp lý khi đa số ngành nghề tại các cụm, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh là sản xuất các mặt hàng may mặc, giày da, chế biến thủy hải sản, lắp ráp linh kiện điện tử, ... cần lực lượng lao động chủ yếu là lao động phổ thông, cần đòi hỏi sự tỉ mỉ chịu khó phù hợp với nữ giới thêm vào đó là đối tượng làm công ăn lương, nhân viên,...

2.2. Phân tích nguyện vọng của người lao động

2.2.1. Mong muốn việc làm trong tương lai

Bảng I.5. Phân loại đối tượng khảo sát theo mong muốn việc làm trong tương lai

Mong muốn việc làm trong tương lai	Số lượng	Tỉ lệ %
Tiếp tục đi làm	259	25.90%
Tự tạo việc làm tại nhà	251	25.10%
Không đi làm	490	49.00%
Tổng	1.000	100%



Biểu đồ I.5. Phân loại đối tượng khảo sát theo mong muốn việc làm trong tương lai

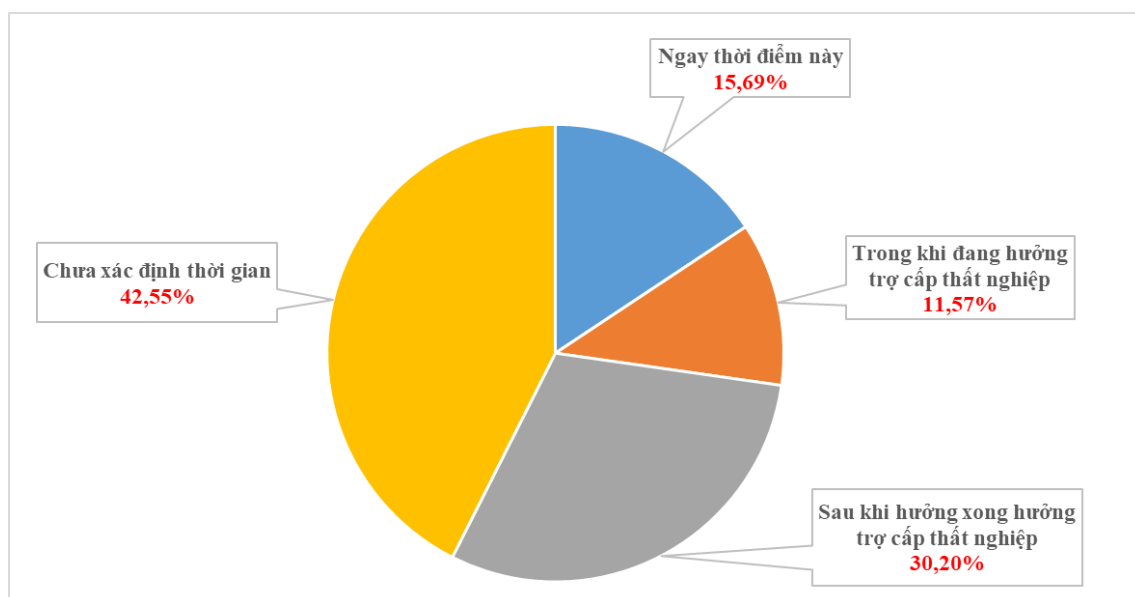
Trong số 1.000 người được khảo sát thì có 490 người sẽ không đi làm tiếp chiếm tỉ lệ 49%, 259 người có nguyện vọng tiếp tục đi làm chiếm tỉ lệ 25,90% còn lại 251 người chiếm tỉ lệ 25,1% mong muốn có thể tự tìm kiếm công việc sau khi nghỉ việc như buôn bán, kinh doanh hoặc về nhà trồng trọt, chăn nuôi, tham gia sản xuất nhỏ tại hộ gia đình.

Từ kết quả khảo sát trong 1.000 người thì có tổng 510 người có nguyện vọng đi làm và mong muốn tự tìm công việc. Nhóm khảo sát tiếp tục khảo sát 510 người để xác định thời điểm người lao động thất nghiệp muốn quay lại thị trường. Qua khảo sát nhận được kết quả như sau: Mong muốn đi làm ngay thời điểm thất nghiệp chưa có ý định hưởng trợ cấp thất nghiệp là 80 người chiếm tỉ lệ 15,69%, trong quá trình đang hưởng trợ cấp thất nghiệp mong muốn tìm được việc làm là 59 người chiếm tỉ lệ 11,59%, sau khi kết thúc hưởng trợ cấp thất nghiệp là 154 người chiếm tỉ lệ 30,20% còn lại nhóm chưa xác định được thời gian có số lượng khá cao 217 người chiếm tỉ lệ 42,55%.

Bảng I.6. Phân loại đối tượng khảo sát theo thời điểm quay lại thị trường lao động

Thời điểm quay lại TTLĐ	Số lượng	Tỉ lệ %
Ngay thời điểm này	80	15.69%
Trong khi đang hưởng trợ cấp thất nghiệp	59	11.57%
Sau khi hưởng xong hưởng trợ cấp thất nghiệp	154	30.20%

Chưa xác định thời gian	217	42.55%
Tổng	510	



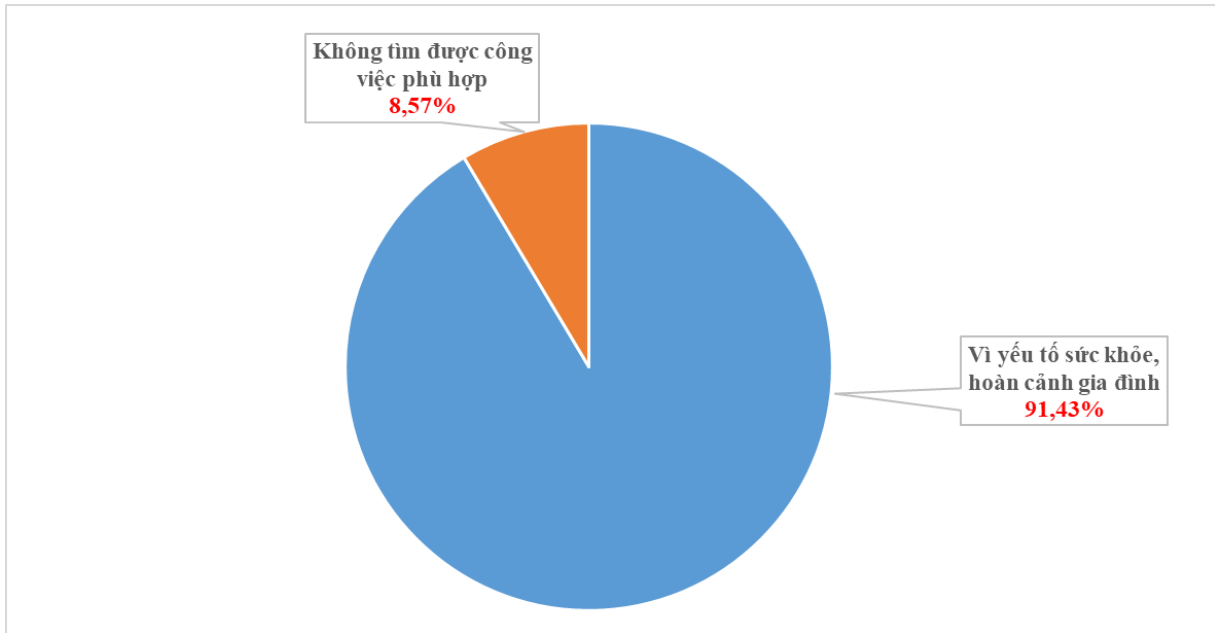
Biểu đồ I.6. Phân loại đối tượng khảo sát theo thời điểm quay lại thị trường lao động

Bên cạnh đó, từ kết quả khảo sát trong 1.000 người thì có tổng 490 người không có nguyện vọng đi làm. Nhóm khảo sát cũng tiến hành khảo sát và tìm hiểu nguyên nhân của mong muốn trên thu được kết quả như sau: trong số 490 người thì có đến 448 người vì lý do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình chiếm tỉ lệ 91,43% còn lại 42 người chiếm tỉ lệ 8,57% với lý do không tìm được công việc phù hợp. Qua kết quả khảo sát, cho thấy nghỉ việc của lao động thất nghiệp đa số là chủ động nghỉ việc vì sức khỏe không đảm bảo, không đáp ứng công việc hoặc vì lý do hoàn cảnh gia đình như chăm sóc cha mẹ lớn tuổi, chăm sóc con nhỏ,...

Bảng I.7. Phân loại đối tượng khảo sát theo nguyên nhân không tiếp tục đi làm

Nguyên nhân không tiếp tục đi làm	Số lượng	Tỉ lệ %
Vì yếu tố sức khỏe, hoàn cảnh gia đình	448	91.43%
Không tìm được công việc phù hợp	42	8.57%
Lý do khác	0	0.00%

Tổng	490	
-------------	-----	--



Biểu đồ I.7. Phân loại đối tượng khảo sát theo nguyên nhân không tiếp tục đi làm

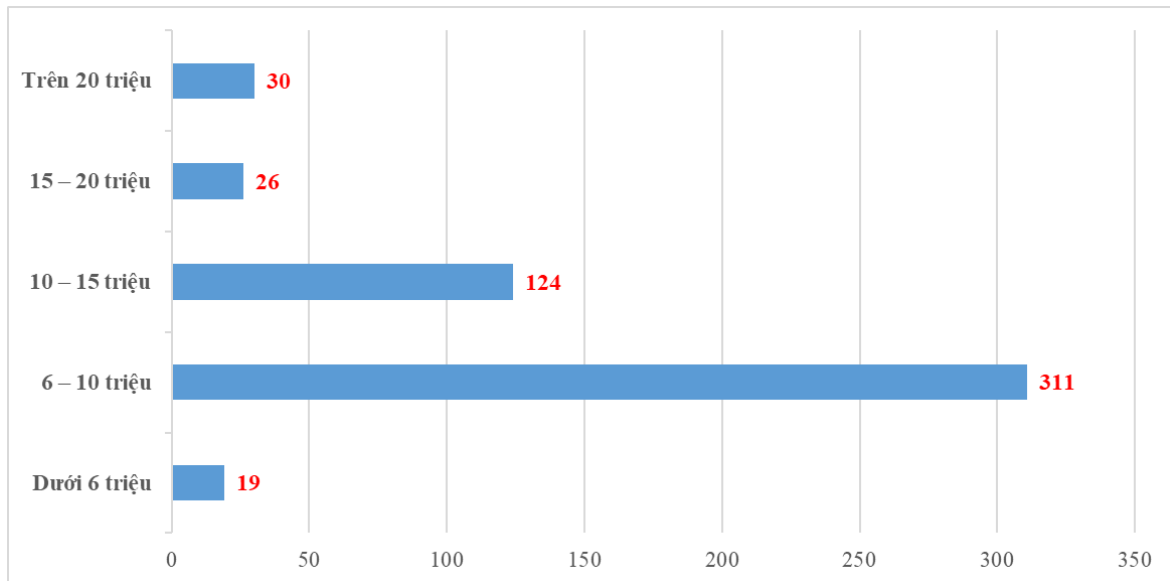
2.2.2. Làm việc theo lĩnh vực, mức lương, hình thức, địa điểm, quy mô

Nhóm khảo sát đã tiến hành trên số 510 người có mong muốn đi làm tiếp tại công ty, doanh nghiệp hoặc mong muốn tự tạo việc làm tại nhà để xem các yếu tố về mức lương, hình thức làm việc, vị trí nơi làm việc hoặc qui mô hoạt động của công ty có ảnh hưởng, tác động gì đến mong muốn của lao động thất nghiệp.

- Về mức lương mong muốn khi đi làm việc

Bảng I.8. Phân loại đối tượng khảo sát theo mức lương mong muốn khi đi làm

Mức lương mong muốn	Số lượng	Tỷ lệ %
Dưới 6 triệu	19	3.73%
6 – 10 triệu	311	60.98%
10 – 15 triệu	124	24.31%
15 – 20 triệu	26	5.10%
Trên 20 triệu	30	5.88%
Tổng	510	



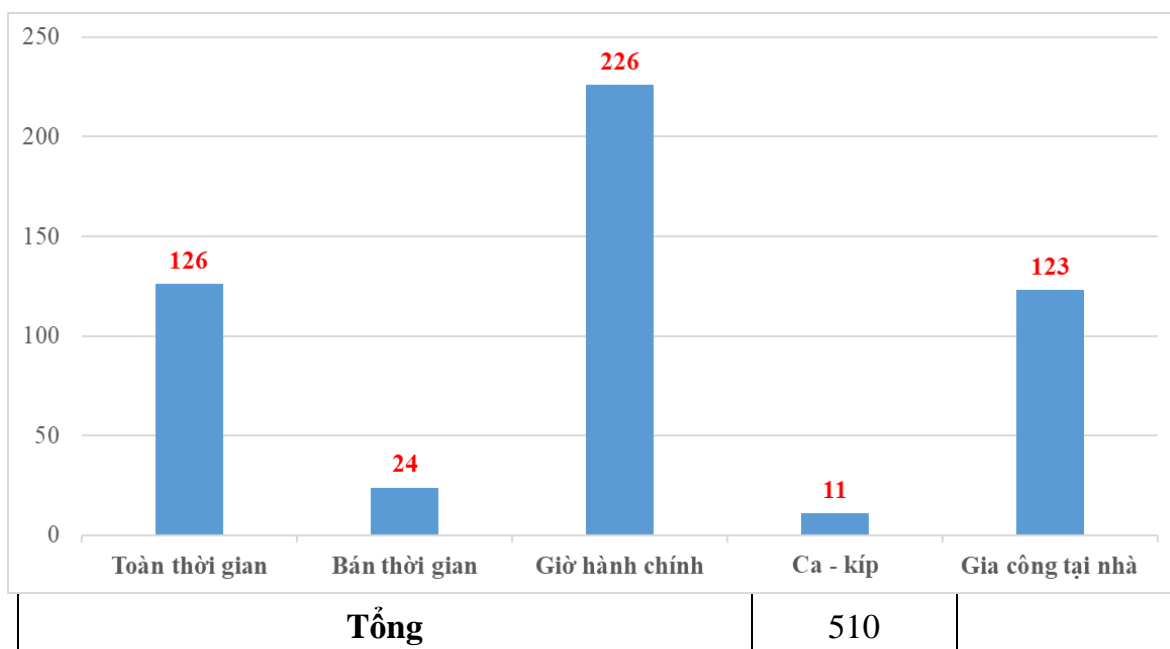
Biểu đồ I.8. Phân loại đối tượng khảo sát theo mức lương mong muốn khi đi làm

Biểu đồ cho ta thấy mức lương mong muốn của lao động thất nghiệp dưới 6 triệu là 6 người chiếm tỉ lệ 3,73%, từ 10-15 triệu là 124 người chiếm tỉ lệ 24,31%, từ 15-20 triệu là 26 người chiếm tỉ lệ 5,1%, trên 20 triệu là 30 người chiếm tỉ lệ 5,88%, trong đó mức lương mong muốn từ 6-10 triệu cao nhất 311 người chiếm 60,98% tổng số người lao động thất nghiệp được khảo sát. Theo bản tin thị trường lao động Việt Nam quý II/2024 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho biết thu nhập bình quân của người làm công hưởng lương cũng tăng, lên tới 8,4 triệu đồng/tháng. Điều này cũng đã phản ánh đúng mức lương kỳ vọng của lao động thất nghiệp là sát với thực tế và phù hợp với mức sống hiện tại của người dân tại Tiền Giang và nhu cầu tuyển dụng hiện tại ở Tiền Giang.

- Về hình thức làm việc:

Bảng I.9. Phân loại đối tượng khảo sát theo hình thức làm việc

Hình thức làm việc	Số lượng	Tỉ lệ %
Toàn thời gian	126	24.71%
Bán thời gian	24	4.71%
Giờ hành chính	226	44.31%
Ca - kíp	11	2.16%
Gia công tại nhà	123	24.12%



Biểu đồ I.9. Phân loại đối tượng khảo sát theo hình thức làm việc

Đối với hình thức làm việc nhóm nghiên cứu đã khảo sát 510 lao động thất nghiệp thu được kết quả gần ½ số người (226 người/510 người) được khảo sát có mong muốn được làm việc theo giờ hành chính chỉ có 11 người chiếm tỉ lệ 2,16% chấp nhận làm việc theo ca-kíp, có 126 người có mong muốn làm toàn thời gian chiếm tỉ lệ 24,71%. Qua số liệu trên cho thấy, sau khi thất nghiệp thì nhiều lao động chấp nhận chỉ làm trong giờ hành chính để có thời gian chăm sóc gia đình, dù điều này đồng nghĩa với việc thu nhập sẽ giảm do không tăng ca nhưng bù lại họ có thời gian chăm sóc gia đình và bản thân. Bên cạnh đó, khảo sát cũng nhận được kết quả có 123 người chiếm tỉ lệ 24,12% có mong muốn làm các công việc gia công tại nhà, muốn làm nhưng công việc tự do, buôn bán, kinh doanh online để linh hoạt về thời gian.

- Về vị trí nơi làm việc:

Bảng I.10. Phân loại đối tượng khảo sát theo vị trí nơi làm việc

Vị trí nơi làm việc	Số lượng	Tỉ lệ %
<i>Trong tỉnh</i>	434	85.10%
+ Tại nhà	201	39.41%
+ Trong huyện	105	20.59%

+ Trong tỉnh	128	25.10%
<i>Ngoài tỉnh</i>	27	5.30%
+ Ngoài tỉnh gần	21	4.12%
+ Ngoài tỉnh xa	6	1.18%
<i>Nước ngoài</i>	4	0.78%
<i>Đâu cũng được</i>	45	8.82%
Tổng	510	

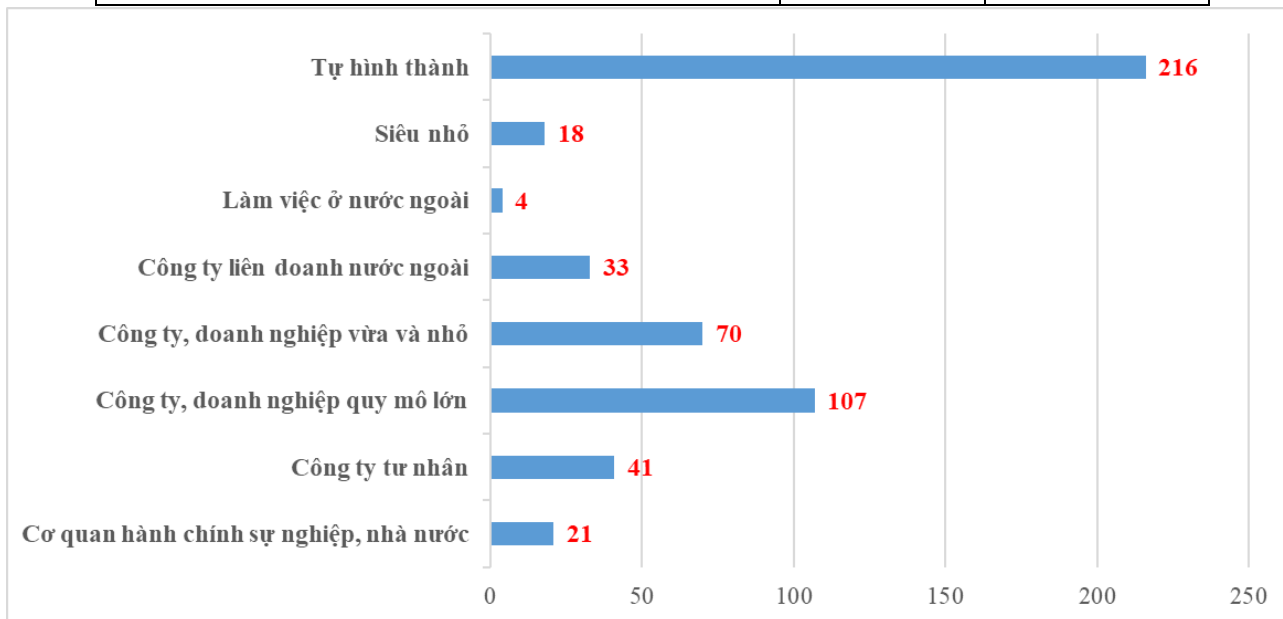
Sau đại dịch Covid-19 chúng ta nhận thấy có sự dịch chuyển ngược lao động từ thành thị về nông thôn, từ các trung tâm kinh tế lớn về các tỉnh. Qua khảo sát nhận thấy rõ mong muốn của lao động thất nghiệp muốn tìm việc làm trong tỉnh, gần nhà chiếm là rất lớn. Cụ thể: 434 lao động thất nghiệp có mong muốn làm việc tại trong tỉnh chiếm tỉ lệ 85,10%, ngoài tỉnh có 27 lao động chiếm tỉ lệ 5,30%, nước ngoài có 4 lao động chiếm tỉ lệ 0,78%, có 45 lao động không quan tâm đến nơi làm việc chiếm tỉ lệ 8,82%.

- Về quy mô, loại hình nơi làm việc

Bảng I.11. Phân loại đối tượng khảo sát theo quy mô, loại hình nơi làm việc

Quy mô, loại hình nơi làm việc	Số lượng	Tỉ lệ %
Cơ quan hành chính sự nghiệp, nhà nước	21	4.12%
Công ty tư nhân	41	8.04%
Công ty, doanh nghiệp quy mô lớn	107	20.98%
Công ty, doanh nghiệp vừa và nhỏ	70	13.73%
Công ty liên doanh nước ngoài	33	6.47%
Làm việc ở nước ngoài	4	0.78%
Siêu nhỏ	18	3.53%

Tự hình thành	216	42.35%
Khác	0	0.00%
Tổng	510	



Biểu đồ I.10. Phân loại đối tượng khảo sát theo quy mô, loại hình nơi làm việc

Kết quả khảo sát cho thấy, có đến 216 lao động thất nghiệp chiếm tỉ lệ 42,35% có mong muốn sau tìm công việc mới tự hình thành qua thăm dò ý kiến thì chủ yếu buôn bán nhỏ, kinh doanh online, làm vườn, tham gia sản xuất nhỏ cùng gia đình. Điều này cho thấy trong thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp, người lao động chưa quan tâm đến công việc chính thức mà muốn làm tạm các công việc phi chính thức.

Tiếp đến là có 107 lao động thất nghiệp có mong muốn tìm việc làm ở những công ty, doanh nghiệp có quy mô lớn chiếm 20,98%. Với các công ty, doanh nghiệp nhỏ ít sự cạnh tranh là sự lựa chọn của 70 lao động thất nghiệp chiếm tỉ lệ 13,73%.

Đối với công ty liên doanh nước ngoài thường đòi hỏi lao động có trình độ cao, thu nhập ổn định nhưng áp lực công việc lớn là mong muốn của 33 người chiếm tỉ lệ 6,47%.

Theo quy định của Nhà nước, mức lương cơ sở trong khu vực Nhà nước có tăng lên, đây cũng là yếu tố ảnh hưởng phần nào đến sự lựa chọn của lao động thất nghiệp có 21 người có mong muốn tìm kiếm công việc trong cơ quan hành chính sự nghiệp, nhà nước chiếm tỉ lệ 4,12%.

Còn lại các công ty siêu nhỏ và làm việc ở nước ngoài chiếm tỉ lệ nhỏ lần lượt là 3,53% và 0,78%.

2.2.3. Mong muốn về điều kiện, môi trường làm việc

Trong đánh giá điều kiện, môi trường làm việc mong muốn của người lao động thất nghiệp có rất nhiều yếu tố được sử dụng để đánh giá mức độ quan trọng của các yếu tố về điều kiện, môi trường làm việc nhưng trong chuyên đề này chỉ giới hạn phân tích mức độ quan trọng của lao động thất nghiệp về các yếu tố: công việc đúng chuyên môn tay nghề, môi trường làm việc hiện đại, trang bị máy móc, phương tiện đầy đủ, có điều kiện học tập nâng cao, có khả năng thăng tiến, chế độ phúc lợi, bảo hiểm đầy đủ, mối quan hệ công tác tốt với cấp trên, đồng nghiệp, sáng kiến đóng góp cho sự phát triển tổ chức, có nhà ở hoặc xe đưa rước, các điều kiện trên không đáng kể, chỉ cần thu nhập cao. Và để đo lường mức độ mong muốn của lao động thất nghiệp chúng ta dùng thang đo khoảng (1-5) cho từng yếu tố riêng lẻ, trong đó: không quan trọng là 1, bình thường là 2, quan trọng là 3, khá quan trọng là 4 và rất quan trọng là 5

Với ý nghĩa của từng giá trị trung bình đối với thang đo Likert 5 cấp độ

$$\text{Giá trị khoảng cách} = (\text{maximum} - \text{minimum}) / n = (5 - 1) / 5 = 0,8$$

<u>Giá trị trung bình</u>	<u>Ý nghĩa</u>
1,00-1,80	Không quan trọng
1,81-2,60	Bình thường
2,61-3,4	Quan trọng
3,41-4,2	Khá quan trọng
4,21-5,00	Rất quan trọng

Từ trên, nhóm nghiên cứu sẽ làm căn cứ nhằm phân tích mức độ quan trọng của tổng mẫu khảo sát dựa vào mức ý nghĩa của từng giá trị trung bình đối với từng thành phần cụ thể.

Bảng I.12. Điểm trung bình đối tượng khảo sát theo điều kiện - môi trường làm việc mong muốn

Tiêu chí	1	2	3	4	5	Giá trị trung bình
1. Công việc đúng chuyên môn tay nghề	56	70	167	99	118	3,30

2. Môi trường làm việc hiện đại, trang bị máy móc, phương tiện đầy đủ	29	62	163	137	119	3,50
3. Có điều kiện học tập nâng cao, có khả năng thăng tiến	42	52	174	110	132	3,47
4. Chế độ phúc lợi, bảo hiểm đầy đủ	34	45	139	95	197	3,74
5. Mối quan hệ công tác tốt với cấp trên, đồng nghiệp, sáng kiến đóng góp cho sự phát triển tổ chức	30	64	160	114	142	3,54
6. Có nhà ở hoặc xe đưa rước	76	71	165	106	92	3,13
7. Các điều kiện trên không đáng kể, chỉ cần thu nhập cao	44	69	177	100	120	3,36

Nguồn: Số liệu phân tích từ 510 phiếu khảo sát

Theo thống kê thấy được yếu tố “chế độ phúc lợi, bảo hiểm đầy đủ” được quan tâm hàng đầu với yếu tố này đạt được 3,74 điểm trong khảo sát. Yếu tố “có nhà ở hoặc xe đưa rước” không ảnh hưởng nhiều đến sự lựa chọn của người lao động với 3,13 điểm. Kết quả khảo sát phản ánh đúng, hợp logic khi đa số người lao động có mong muốn tìm việc làm trong tỉnh thì yếu tố nhà ở và xe đưa rước không phải là lựa chọn ưu tiên của họ. Có 2 yếu tố “công việc đúng chuyên môn tay nghề và các điều kiện trên không đáng kể, chỉ cần thu nhập cao” được người lao động thất nghiệp đánh giá quan trọng trong thang điểm từ 2,61-3, các yếu tố còn lại được người lao động đánh giá trong thang điểm khá quan trọng 3,41-4,2.

Nhìn chung, các yếu tố khảo sát ở trên của người lao động ở mức độ điểm trung bình khác nhau nhưng chênh lệch không cao. Trong đó cần chú ý yếu tố chế độ phúc lợi, bảo hiểm đầy đủ là mong muốn quan trọng nhất của lao động khi tìm kiếm công việc mới.

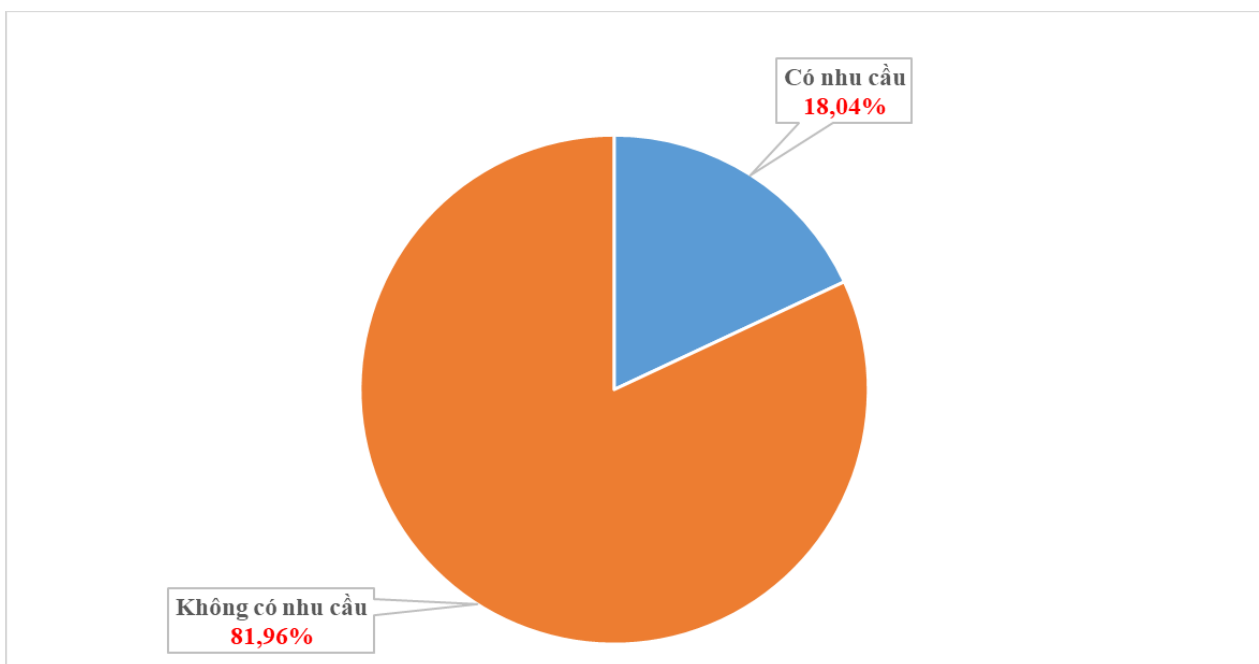
2.2.4. Mong muốn về đào tạo nghề, kỹ năng

Việc học nghề có vai trò quan trọng để nâng cao tay nghề hoặc trang bị nghề mới đáp ứng nhu cầu việc làm, nhưng thực sự những năm qua chính sách học nghề cho đối tượng lao động thất nghiệp thật sự chưa thu hút của người lao động. Tổng số người học nghề trên tổng số lao động thất nghiệp (183/98.778) chiếm tỉ lệ rất nhỏ 0,19%. Qua kết quả khảo sát 510 lao động thất nghiệp cũng đã chứng minh họ chưa thật sự quan tâm đến vấn đề học nghề. Số người có nhu cầu học nghề chỉ có 92 lao động

chiếm tỉ lệ 18,04%, đa số lao động không có nhu cầu học nghề với 418 người chiếm tỉ lệ rất cao là 81,96%. Nguyên nhân chủ yếu là do người lao động phần nhiều là lao động phổ thông, không học nghề cũng có thể tìm được công việc khác, số lượng ngành nghề đào tạo còn ít, mức hỗ trợ học nghề chưa cao, các cơ sở dạy nghề không mặn mà với các đối tượng là lao động thất nghiệp do mất thời gian thanh quyết toán với cơ quan bảo hiểm xã hội, chất lượng đào tạo chưa chuyên sâu chưa thể đáp ứng công việc mới, đa số lao động học nghề lái xe để phục vụ cho nhu cầu cá nhân sau này chưa đem lại hiệu quả cho công việc chuyên việc làm mới được nâng cao tay nghề.

Bảng I.13. Phân loại đối tượng khảo sát theo Nhu cầu học nghề để nâng cao trình độ, kỹ năng

Nhu cầu học nghề	Số lượng	Tỉ lệ %
Có nhu cầu	92	18.04%
Không có nhu cầu	418	81.96%
Tổng	510	



Biểu đồ I.11. Phân loại đối tượng khảo sát theo Nhu cầu học nghề để nâng cao trình độ, kỹ năng

Từ kết quả khảo sát trên, nhóm nghiên cứu tiếp tục thực hiện khảo sát trong số 92 lao động có nhu cầu học nghề để khảo sát về lý do học nghề. Kết quả thu được có 36

lao động muốn học để nâng cao tay nghề sẵn có chiếm tỷ lệ 39,13% còn lại 56 lao động chiếm tỉ lệ 60,87% mong muốn học nghề mới để tìm hoặc tạo việc làm mới. Qua đây chúng ta có thể thấy xu hướng người lao động sau khi nghỉ việc để hưởng trợ cấp thất nghiệp có mong muốn thay đổi công việc mới.

Bảng I.14. Phân loại đối tượng khảo sát theo lý do học nghề

Lý do học nghề	Số lượng	Tỉ lệ %
Học nâng cao tay nghề sẵn có	36	39.13%
Học nghề mới để tìm hoặc tạo việc làm mới	56	60.87%
Tổng	92	

Trong số 418 người lao động không có nhu cầu học nghề, nhóm khảo sát tiến hành khảo sát tìm hiểu lý do không có nhu cầu học nghề. Kết quả thu được cho thấy có 229 lao động thất nghiệp chọn không có thời gian để học nghề chiếm tỉ lệ 54,78%, có 46 lao động không có nhu cầu làm việc tiếp chiếm tỉ lệ 11,01% và 143 lao động vì các lý do khác chiếm tỉ lệ 34,21%.

Bảng I.15. Phân loại đối tượng khảo sát theo Lý do không học nghề

Lý do không học nghề	Số lượng	Tỉ lệ %
Không có thời gian để học nghề	229	54.78%
Không có nhu cầu làm việc tiếp	46	11.01%
Vì các lý do khác	143	34.21%
Tổng	418	

3. Đánh giá chung nguyên nhân và định hướng của người lao động

3.1. Đánh giá chung về nguyên nhân thất nghiệp

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng thất nghiệp hiện nay có thể xuất phát từ các yếu tố khách quan và chủ quan bao gồm các nguyên nhân sau:

- Về nguyên nhân chủ quan

+ Thất nghiệp do tự nguyện: Người lao động tự nguyện nghỉ việc hoặc từ chối các công việc không phù hợp với năng lực và nguyện vọng của bản thân và các vấn đề cá nhân, gia đình.

+ Chuyên môn, năng suất lao động thấp: Người lao động thiếu kỹ năng và tay nghề, không đáp ứng được nhu cầu cho công việc.

+ Thiếu kỹ năng và trình độ học vấn: Người lao động không đáp ứng được yêu cầu của công việc hoặc thiếu kỹ năng mềm cần thiết.

+ Mức lương chưa hấp dẫn so với năng lực: Nhiều lao động cho rằng mức lương thị trường không xứng đáng với trình độ của họ.

- Về nguyên nhân khách quan

+ Thất nghiệp do biến động của thị trường lao động, công ty phá sản, tái cấu trúc tổ chức hoặc do người lao động bị tai nạn lao động, ốm đau kéo dài,...

+ Thay đổi trong công nghệ và cơ cấu ngành nghề: Công nghệ tiên bộ và cơ cấu ngành nghề thay đổi có thể làm mất/giảm số lượng việc làm truyền thống và yêu cầu người lao động phải có kỹ năng mới.

+ Sự suy giảm của nền kinh tế: Khi kinh tế gặp khó khăn, doanh nghiệp giảm sản xuất và tuyển dụng, dẫn đến tình trạng thất nghiệp.

3.2. Những yếu tố ảnh hưởng nguyên nhân thất nghiệp

Qua khảo kết quả khảo sát 1.000 lao động thất nghiệp cho chúng ta thấy:

- Về giới tính và đối tượng ưu tiên thì đa số lao động thất nghiệp được khảo sát là lao động nữ chiếm tỉ lệ 63,20% và trên 98,60% là lao động thuộc đối tượng không ưu tiên. Qua tìm hiểu thêm, nhóm khảo sát đã ghi nhận đa số các mẫu khảo sát mới nghỉ việc ở các doanh nghiệp trong các cụm, khu công nghiệp. Thực trạng đa số các công ty, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang hoạt động trong lĩnh vực dệt may, giày da, chế biến nông thủy sản, lắp ráp linh kiện điện tử ... nên lao động nữ đáp ứng được những yêu cầu về sự chịu khó, tỉ mỉ trong công việc.

- Về trình độ văn hóa của người lao động được khảo sát tương đối cao (trung học cơ sở: 37,80%, trung học phổ thông: 34,90%). Điều này tạo thuận lợi cho việc phát triển kinh tế xã hội trong thời gian tới, có thể nói trình độ văn hóa sẽ phản ánh được khả năng tiếp thu nhanh trong công việc, nắm bắt được qui trình sản xuất, có nhiều khả năng tìm tòi học hỏi, trau dồi kỹ năng hơn. Tuy nhiên trình độ chuyên môn nghiệp vụ tay nghề của lao động thất nghiệp đa số là lao động giản đơn chưa qua đào tạo chiếm tỉ lệ 64,30%, chủ yếu là có kinh nghiệm.

- Về nguyên nhân thất nghiệp thì có đến 80,40% là do nguyên nhân khác nhóm khảo sát cũng đã tìm hiểu các nguyên nhân khác bao gồm do sức khỏe không đủ đáp ứng với công việc, do hoàn cảnh gia đình không có ai chăm sóc con nhỏ, đưa rước con đi học, chăm sóc cha mẹ già lớn tuổi, có một vài trường hợp về nhà làm kinh tế gia đình, đối với lao động nữ chiếm tỷ lệ nhiều nên bị ảnh hưởng bởi con cái, gia đình.

- Về vị trí đã từng làm việc thì có đến 97,50% lao động thất nghiệp thuộc vị trí làm công ăn lương, nhân viên, do đó nếu người lao động bị ảnh hưởng các yếu tố hoàn cảnh gia đình ảnh hưởng công việc rất khó để người lao động gắn bó làm việc lâu dài.

- Trong số 490 người không có nguyện vọng đi làm. Nhóm khảo sát cũng tiến hành khảo sát và tìm hiểu nguyên nhân trên thu được kết quả như sau: trong số 490 người thì có đến 448 người vì lý do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình chiếm tỉ lệ 91,43%.

- Đánh giá chung: Trong tất cả các yếu tố về giới tính, đối tượng ưu tiên, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, nguyên nhân thất nghiệp, các công việc đã từng làm đều có một sự tác động nhất định ở một mức độ nào đó đối với lao động thất nghiệp hiện nay. Qua kết quả phân tích trên chúng ta khó có thể đưa ra một kết luận chính xác là yếu tố nào có mức độ ảnh hưởng lớn nhất nhưng xét ở một khía cạnh tương đối chúng ta có thể thấy đa số lao động thất nghiệp nghỉ việc là lao động nữ, nghỉ việc chủ động do yếu tố sức khỏe hoặc hoàn cảnh gia đình.

3.3. Định hướng của người lao động

Qua khảo sát 1.000 lao động thất nghiệp có tổng số 25,9% lao động mong muốn đi làm tiếp và 25,10% mong muốn tự tạo việc làm ở nhà.

Các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng của lao động thất nghiệp

- Mặc dù có đến 510 người lao động có mong muốn đi làm tiếp hoặc tự tạo việc làm tại nhà nhưng có đến 42,55% thuộc nhóm này chưa xác định thời gian bắt đầu lại công việc mới.

- Về mức lương mong muốn đa số lao động mong muốn mức lương từ 6 triệu đến 10 triệu chiếm tỉ lệ 60,98%. Với mức lương mong muốn này phù hợp với nhu cầu tuyển dụng hiện tại của các doanh nghiệp, công ty trên địa bàn tỉnh.

- Về hình thức làm việc phần lớn lao động thất nghiệp muốn tìm việc làm giờ hành chính chiếm tỉ lệ 44,31% với mong muốn làm việc trong tỉnh chiếm tỉ lệ 85,10% và qui mô loại hình nơi làm việc thì đa số lựa chọn tự hình thành chiếm tỉ lệ 42,35%.

- Về điều kiện, môi trường làm việc thì lao động thất nghiệp quan tâm đầu tiên về chế độ phúc lợi, bảo hiểm đầy đủ. Về nhu cầu học nghề thì có đến 81,96% không có nhu cầu học nghề.

Xu hướng tìm việc làm của lao động thất nghiệp hiện nay theo đánh giá của nhóm nghiên cứu đa số lao động thất nghiệp chưa xác định được thời gian quay lại thị trường lao động còn trông chờ vào số tiền trợ cấp thất nghiệp hàng tháng, mức lương kỳ vọng của lao động mong muốn cũng phù hợp với mức lương tuyển dụng của doanh nghiệp đang có nhu cầu tuyển dụng hiện nay. Sau thời gian đi làm việc ở các công ty, doanh nghiệp thì đa số lao động thất nghiệp mong muốn tìm công việc giờ hành chính không phải tăng ca, thời gian linh hoạt và làm việc trong tỉnh mặc dù mức thu nhập sẽ không được cao. Bên cạnh đó, cũng có không ít người lao động mong muốn tìm công việc tự do như tự buôn bán, kinh doanh online, các dịch vụ khác,...Có một số lao động có nhu cầu học nghề với mong muốn thay đổi công việc.

PHẦN II: THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO CỦA TỈNH VÀ NHU CẦU VIỆC LÀM CỦA HỌC SINH – SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

1. Thực trạng tình hình đào tạo trên địa bàn tỉnh

1.1. Mạng lưới cơ sở đào tạo

Trên địa bàn tỉnh Tiền Giang có 01 trường đại học và 23 cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp (viết tắt là GDNN), các cơ sở hoạt động GDNN đào tạo trên 60 ngành, nghề. Quy mô tuyển sinh hàng năm: khoảng 1.500 sinh viên đại học, 3.000 - 4.000 học sinh - sinh viên trình độ trung cấp, cao đẳng, 8.500-9.000 học viên trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng. Quy mô, cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo bước đầu đã đáp ứng nhu cầu thị trường sử dụng lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Kết quả tuyển sinh GDNN giai đoạn 2020 - 2024: Các cơ sở hoạt động GDNN tuyển sinh tổng cộng 57.816 học sinh - sinh viên, học viên, trong đó 4.964 sinh viên trình độ cao đẳng, 11.235 học sinh trình độ trung cấp và 41.617 học viên trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

1.2. Tình hình các trường liên kết với doanh nghiệp giải quyết việc làm; các hoạt động kết nối việc làm cho sinh viên

Mục tiêu đào tạo của các trường, cơ sở GDNN là để người học có việc làm sau khi tốt nghiệp, do đó trong hoạt động đào tạo luôn gắn với nhu cầu thị trường lao động, yêu cầu doanh nghiệp về chương trình đào tạo, trang thiết bị,...

Các trường, cơ sở GDNN thường xuyên trao đổi với các doanh nghiệp về kiến thức, kỹ năng cần tuyển để điều chỉnh chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu người lao động và nhu cầu doanh nghiệp. Sở LĐ-TBXH thẩm định chỉ tiêu tuyển sinh của các đơn vị trên cơ sở đăng ký hoạt động GDNN và khả năng việc làm của người học theo từng ngành, nghề đào tạo để đảm bảo đào tạo sát với thị trường lao động.

Các trường, cơ sở GDNN gắn kết với các doanh nghiệp trong đào tạo như: hỗ trợ chuyên gia kỹ thuật có kinh nghiệm, tay nghề cao tham gia đóng góp xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo; tham gia giảng dạy; tạo điều kiện cho nhà giáo, người học tham quan, tiếp cận công nghệ, thiết bị hiện đại của doanh nghiệp; thực tập tại doanh nghiệp;... thông qua các hoạt động này tìm kiếm đối tác đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề và hỗ trợ giải quyết đầu ra cho người học nghề nghiệp. Trong quá trình đào tạo, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã gửi chương trình đào tạo lấy ý kiến doanh nghiệp để học sinh - sinh viên, học viên sau khi tốt nghiệp đáp ứng yêu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp; gửi học sinh - sinh viên cuối khóa đến các doanh nghiệp thực tập tốt nghiệp để làm quen với công nghệ, hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

Hàng năm, Sở LĐTB-XH đều tổ chức các ngày hội tuyển sinh GDNN và các ngày hội việc làm trong và ngoài nước đã mời các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng tham gia và tư vấn định hướng nghề nghiệp cho người học và phỏng vấn, tuyển dụng cho học sinh - sinh viên sắp tốt nghiệp, người lao động để giải quyết việc làm. Hiện tại, các trường Cao đẳng, Trung cấp đã có mối liên kết hợp tác với trên 60 doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh và 08 doanh nghiệp phái cử lao động đi làm việc tại Nhật Bản.

Trung tâm Dịch vụ việc làm Tiền Giang hàng năm tổ chức trên 50 Phiên giao dịch việc làm và Ngày hội việc làm đều có phối hợp với các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp để tư vấn, định hướng, tuyển dụng cho học sinh - sinh viên sắp và mới tốt nghiệp. Cụ thể năm 2024: Trung tâm Dịch vụ việc làm Tiền Giang đã phối hợp với các trường Cao đẳng, Trung cấp để tổ chức Ngày hội việc làm và đã có 1.300 học sinh - sinh viên tham dự.

1.3. Việc làm sinh viên sau khi tốt nghiệp

Công tác đào tạo GDNN gắn với giải quyết việc làm đạt hiệu quả thiết thực, học sinh - sinh viên trình độ trung cấp, cao đẳng của các trường sau khi tốt nghiệp đã có việc làm trên 87%, với thu nhập từ 7 triệu/tháng đồng theo từng ngành, nghề đào tạo; học viên trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng sau khi tốt nghiệp khoá học đã có việc làm từ 80% - 95%, với thu nhập từ 6,5 triệu đồng/tháng theo từng nghề đào tạo (*nguồn: Báo cáo của Sở LĐTB-XH*).

1.4. Đánh giá thuận lợi, khó khăn kết nối việc làm cho sinh viên

1.4.1. Thuận lợi

Việc kết nối việc làm cho sinh viên, học viên và học viên có thuận lợi do các trường, cơ sở đào tạo đã chủ động phối hợp với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất để các chuyên gia kỹ thuật có kinh nghiệm, tay nghề cao tham gia đóng góp xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo; tham gia giảng dạy; tạo điều kiện cho nhà giáo, người học tham quan, tiếp cận công nghệ, thiết bị hiện đại của doanh nghiệp; đưa học sinh - sinh viên, học viên đi thực tập tại các doanh nghiệp nhằm mục đích cho học sinh - sinh viên, học viên tiếp cận với công nghệ, thiết bị hiện đại tại doanh nghiệp để doanh nghiệp không mất thời gian đào tạo lại sau tốt nghiệp.

Đồng thời, Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh đã phối hợp các trường tổ chức nhiều Ngày hội việc làm, Phiên giao dịch việc làm trực tiếp, trực tuyến với nhiều doanh nghiệp tuyển dụng trong tỉnh, các tỉnh thành Đông Tây Nam bộ, thành phố Hồ Chí Minh và đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài. Đồng thời, Trung tâm Dịch vụ việc

làm cập nhật thường xuyên nhiều thông tin tuyển dụng vị trí việc làm với số lượng tuyển dụng hàng ngàn người.

1.4.2. Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi, việc kết nối việc làm cho sinh viên, học viên và học viên có gặp khó khăn tập trung học sinh tốt nghiệp trình độ Trung cấp do:

- Một số học sinh tốt nghiệp Trung cấp chưa muốn đi làm vì muốn học tiếp lên Cao đẳng hay sau khi hoàn tất chương trình trung học phổ thông học lên ngành nghề khác bậc Đại học.

- Một số học sinh - sinh viên không muốn đi làm do chưa định hướng việc làm đúng đắn, không chọn nghề theo năng lực bản thân mà học theo ý cha mẹ, gia đình, bạn bè.

- Một phần do các em tốt nghiệp Trung cấp vào khoảng 17 tuổi nên các doanh nghiệp lớn, liên doanh nước ngoài tạm thời chưa tuyển dụng đến khi đủ tuổi 18.

- Học sinh - sinh viên, học viên với trình độ ngoại ngữ hạn chế cũng như việc chưa được trang bị tác phong công nghiệp đầy đủ, chưa chuẩn bị tâm thế sẵn sàng khi đi làm việc nên gặp khó khăn đi phỏng vấn, ứng tuyển.

- Một phần do năng lực chuyên môn, tay nghề của các em còn hạn chế, các em chưa có kinh nghiệm nên chưa đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp tuyển vì thế doanh nghiệp trả mức cơ bản.

2. Kết quả khảo sát thực trạng việc làm và nhu cầu của học sinh - sinh viên sau khi tốt nghiệp

2.1. Tình trạng việc làm qua khảo sát

Do thời gian có hạn, việc thực hiện khảo sát trong thời gian từ tháng 8 và tháng 9 nên chỉ khảo sát những học sinh - sinh viên ở những trường Cao đẳng và Trung cấp có học sinh - sinh viên đã tốt nghiệp và sắp tốt nghiệp trong thời gian này, trong đó phần lớn là học sinh trung cấp của các trường cao đẳng, trung cấp. Nhóm thực hiện chuyên đề chúng tôi đã gửi 1.000 phiếu điều tra, khảo sát cho các trường như sau:

Trường	Số lượng phiếu
Trung cấp Cai Lậy	100
Trung cấp Kỹ thuật nghiệp vụ Cái Bè	156

Cao đẳng Tiền Giang	435
Cao đẳng Nông nghiệp Nam Bộ	54
Trung cấp Gò Công	255
Tổng	1.000

Kết quả khảo sát tổng hợp số liệu theo mẫu, tương ứng số lượng ghi chú phía trước:

Đối tượng ưu tiên:

- (0) Người khuyết tật
- (3) Thuộc hộ nghèo, cận nghèo
- (2) Dân tộc thiểu số: Hoa

Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất đã tốt nghiệp/đạt được:

- (835) Tốt nghiệp THCS
- (165) Tốt nghiệp THPT

Trình độ chuyên môn kỹ thuật:

- (854) Trung cấp
- (144) Cao đẳng
- (2) Đại học
- (0) Trên đại học

Chuyên ngành đào tạo ứng với trình độ CMKT cao nhất:

- Cắt gọt kim loại
- Chăn nuôi thú y
- Cơ điện lạnh thủy sản
- Cơ điện tử
- Cơ khí động lực
- Cơ sở kỹ thuật nhiệt lạnh và điều hòa không khí
- Công nghệ kỹ thuật cơ khí
- Công nghệ kỹ thuật điện tử
- Công nghệ ô tô
- Công nghệ thông tin
- Công nghệ thực phẩm

- Công nghiệp kỹ thuật xây dựng
- Điện công nghiệp và dân dụng
- Điện lạnh
- Điện tử công nghiệp
- Kế toán doanh nghiệp
- Kỹ thuật chế biến món ăn
- Kỹ thuật công trình xây dựng
- Kỹ thuật lắp đặt điện
- Kỹ thuật máy tính
- May thời trang
- Nghiệp vụ nhà hàng khách sạn
- Quản trị mạng máy tính
- Sửa chữa, lắp đặt máy tính
- Thú y
- Tin học ứng dụng
- Trồng trọt và bảo vệ thực vật

Tình trạng việc làm hiện tại:

(875) Chưa đi làm

(94) Đi làm tạm bán thời gian

(31) Đi làm toàn thời gian

Mức thu nhập: Thu nhập bình quân hàng tháng: 8.800.000 đồng

Công việc làm cụ thể:

- Kinh doanh vật tư nông nghiệp
- Thú y
- Chăm sóc, bảo dưỡng xe
- Kế toán viên
- Kỹ thuật trại chăn nuôi
- Lắp đặt camera
- Nhân viên bảo hiểm nhân thọ

- Spa thú cưng
- Thợ cơ khí
- Bảo trì máy lạnh, điện lạnh

Công việc đang làm phù hợp với ngành đã học:

- | | |
|------------------|-------------------|
| (13) Rất phù hợp | (12) Phù hợp |
| (6) Tạm phù hợp | (0) Không phù hợp |

Nhu cầu tìm việc làm (đối với người “*chưa đi làm*” hoặc “*đi làm tạm bán thời gian*”):

Công việc mong muốn:

Công việc cụ thể:

- Bảo dưỡng ô tô
- Kỹ thuật cơ điện
- Kỹ thuật điện công nghiệp
- Kỹ thuật điện lạnh
- Kỹ thuật điện dân dụng
- Đầu bếp, phụ bếp
- Tư vấn kỹ thuật TT&BVTV
- Kinh doanh vật tư nông nghiệp
- Phòng khám thú y
- Trang trại chăn nuôi
- Lập trình web
- Thiết kế quảng cáo, in ấn
- Sửa chữa lắp ráp máy vi tính
- Lắp ráp, sửa chữa camera
- Hàn, tiện, cắt gọt kim loại
- Kế toán
- Hướng dẫn viên du lịch
- Công nhân
- Giáo viên

- Công nghệ thực phẩm
- May mặc
- Nhân viên văn phòng

Mức lương mong muốn (thu nhập bình quân hàng tháng):

- | | |
|---------------------|--------------------|
| (27) Dưới 6 triệu | (464) 6 – 10 triệu |
| (298) 10 – 15 triệu | (96) 15 – 20 triệu |
| (84) Trên 20 triệu | |

Hình thức làm việc:

- | | |
|----------------------|-----------------------|
| (670) Toàn thời gian | (154) Bán thời gian |
| (107) Ca - kíp | (38) Gia công tại nhà |

Quy mô loại hình nơi làm việc:

- (90) Cơ quan hành chính sự nghiệp, nhà nước
- (233) Công ty tư nhân
- (341) Công ty, doanh nghiệp quy mô lớn
- (182) Công ty, doanh nghiệp vừa và nhỏ
- (39) Công ty liên doanh nước ngoài
- (20) Làm việc ở nước ngoài
- (11) Siêu nhỏ (hàng, quán, tổ hợp sản xuất...)
- (53) Tự hình thành (tự buôn bán, làm dịch vụ khác)

Vị trí nơi làm việc:

- | | |
|---------------------|---------------------|
| (41) Tại nhà | (142) Trong huyện |
| (412) Trong tỉnh | (72) Ngoài tỉnh gần |
| (37) Ngoài tỉnh xa | (19) Nước ngoài |
| (246) Đâu cũng được | |

Điều kiện - Môi trường làm việc mong muốn (Mức độ từ 1 đến 5: 1: không quan trọng; 2: bình thường; 3: quan trọng; 4: khá quan trọng; 5: rất quan trọng):

Tiêu chí	Đánh giá mức độ quan trọng				
	1	2	3	4	5
1. Công việc đúng chuyên ngành đã học	65	121	188	209	386
2. Môi trường làm việc hiện đại, trang bị máy móc, phương tiện đầy đủ	43	75	203	208	440
3. Có điều kiện học tập nâng cao, có khả năng thăng tiến	55	58	244	208	404
4. Chế độ phúc lợi, bảo hiểm đầy đủ	50	34	138	195	552
5. Mối quan hệ công tác tốt với cấp trên, đồng nghiệp, sáng kiến đóng góp cho sự phát triển tổ chức	45	58	189	272	405
6. Có nhà ở hoặc xe đưa rước	132	147	175	207	308
7. Các điều kiện trên không đáng kể, chỉ cần thu nhập cao	66	115	193	198	397

Phương tiện nào đã sử dụng để tìm kiếm việc làm

(366) Trang website, ứng dụng mạng xã hội của Trung tâm Dịch vụ việc làm của tỉnh Tiền Giang

(286) Liên hệ trực tiếp với Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Tiền Giang

(288) Các trang website, ứng dụng mạng xã hội về việc làm

(319) Trung tâm, phòng ban hỗ trợ việc làm cho sinh viên của nhà trường

(339) Liên hệ trực tiếp với các doanh nghiệp, tổ chức có nhu cầu tuyển dụng

(140) Tham gia tìm kiếm việc làm qua Ngày hội việc làm, phiên giao dịch việc làm

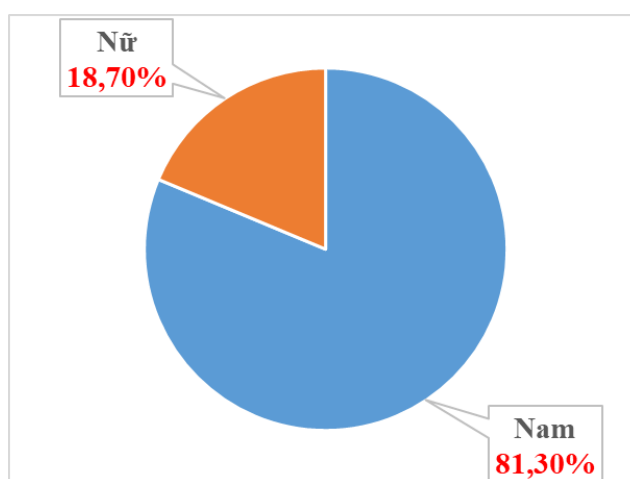
(221) Phương tiện công cụ khác

Việc chọn mẫu để khảo sát là khảo sát tất cả học sinh - sinh viên sắp tốt nghiệp ở các ngành nghề của các trường Cao đẳng, Trung cấp tại thời điểm khảo sát.

Tại thời điểm khảo sát 1.000 học sinh - sinh viên thì có đến 813 học sinh - sinh viên nam chiếm tỷ lệ 81,30% do số học sinh - sinh viên ở các trường Trung cấp, Cao đẳng nhiều ngành nghề lĩnh vực kỹ thuật nên phần nhiều là nam.

Bảng II.1. Phân loại đối tượng khảo sát theo giới tính

Giới tính	Số lượng	Tỷ lệ %
Nam	813	81,30%
Nữ	187	18,70%
Tổng	1.000	

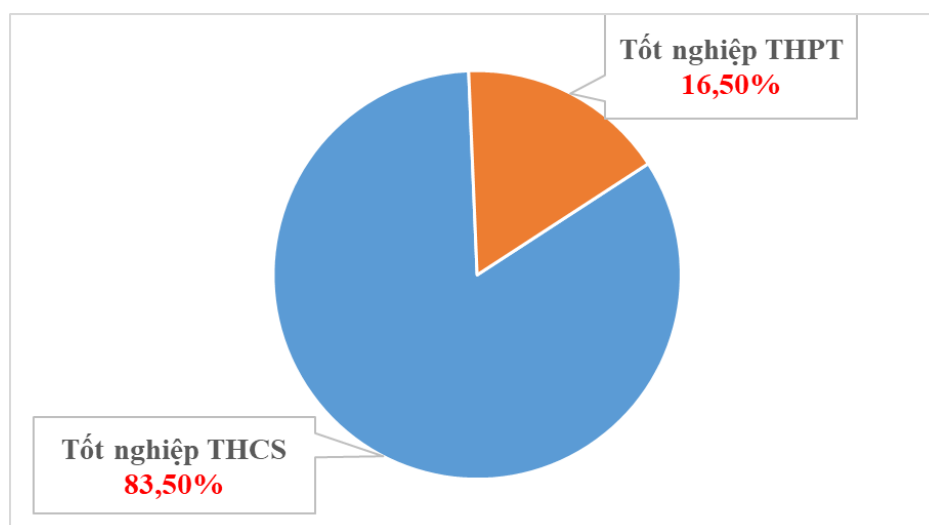


Biểu đồ II.1. Phân loại đối tượng khảo sát theo giới tính

Do các trường Cao đẳng, Trung cấp tuyển sinh đào tạo sinh viên Cao đẳng ít hơn số học sinh trình độ Trung cấp và ở thời điểm khảo sát học sinh hệ Trung cấp nhiều hơn nên đối tượng khảo sát đạt có trình độ THCS là 83,50%, trình độ THPT là 16,50%.

Bảng II.2. Phân loại đối tượng khảo sát theo trình độ giáo dục phổ thông cao nhất đã tốt nghiệp/đạt được

Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất đã tốt nghiệp/đạt được	Số lượng	Tỷ lệ
Tốt nghiệp THCS	835	83,50%
Tốt nghiệp THPT	165	16,50%
Tổng	1.000	

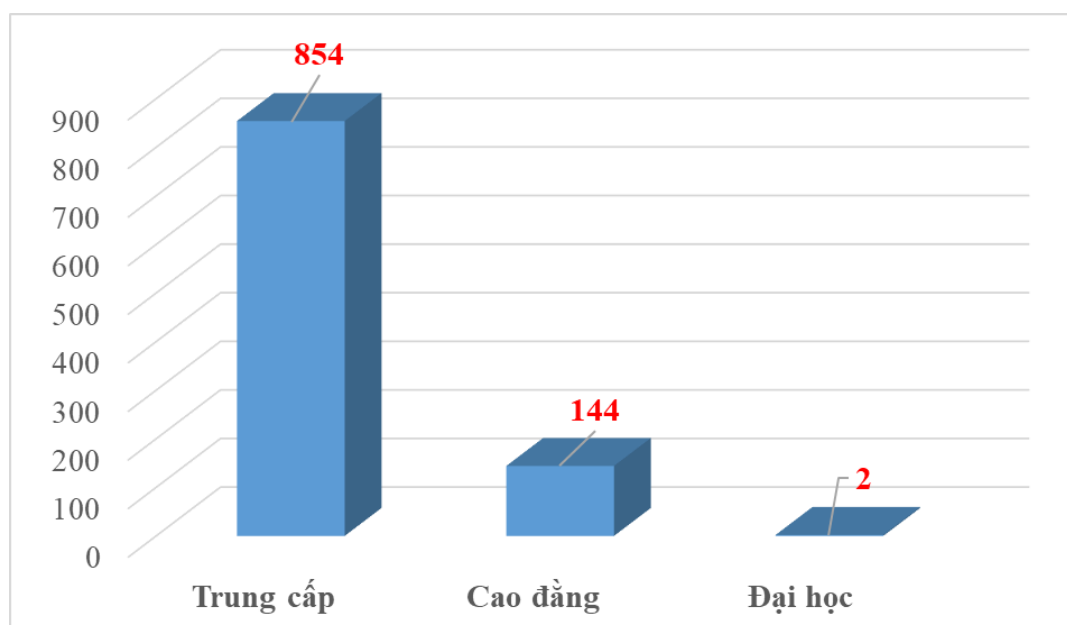


Biểu đồ II.2. Phân loại đối tượng khảo sát theo trình độ giáo dục phổ thông cao nhất đã tốt nghiệp/đạt được

Do đối tượng khảo sát phần lớn là học sinh hệ Trung cấp nên trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất là trình độ Trung cấp là 854 học sinh đạt 85,40%, Cao đẳng 144 sinh viên 14,40%, có 2 sinh viên Cao đẳng đã có trình độ Đại học 0,20%.

Bảng II.3. Phân loại đối tượng khảo sát theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Số lượng	Tỷ lệ %
Trung cấp	854	85,40%
Cao đẳng	144	14,40%
Đại học	2	0,20%
Tổng	1.000	



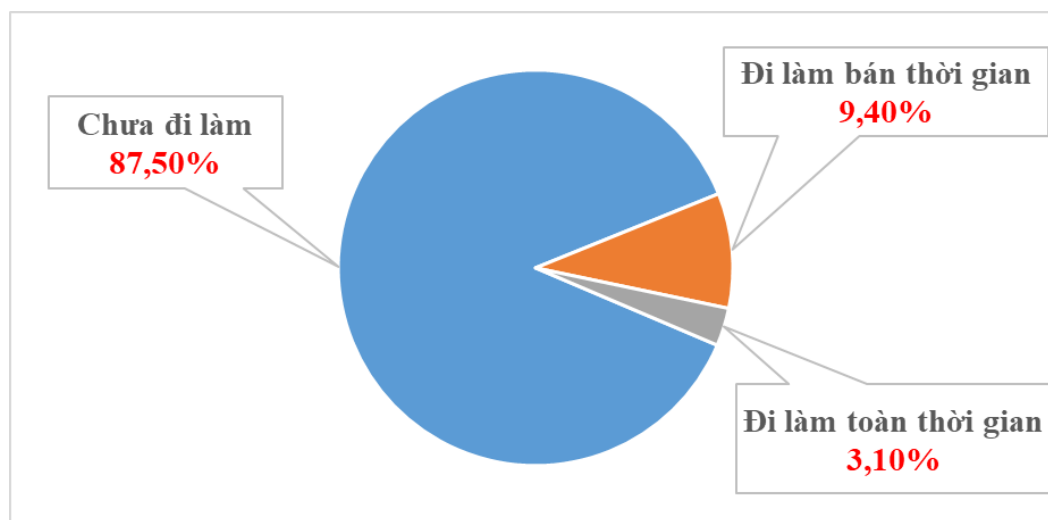
Biểu đồ II.3. Phân loại đối tượng khảo sát theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất

Các chuyên ngành đào tạo với 1.000 học sinh - sinh viên được khảo sát ở các trường Cao đẳng, Trung cấp ở thời điểm khảo sát rất đa dạng với 27 ngành đào tạo. Trong thời gian học Cao đẳng, Trung cấp qua khảo sát cho thấy đa số các em tập trung cho việc học nên chưa đi làm thêm, có 875/1.000 học sinh - sinh viên chưa đi làm thêm. Việc các em dành thời gian cho việc học mà không đi làm thêm thì kết quả học tập có thể sẽ cao hơn vừa học vừa làm nhưng khi đi xin việc thì các em này bị hạn chế vì chưa có kinh nghiệm làm việc cũng như chưa có kinh nghiệm chuyên môn và chưa đánh giá đúng được công việc chọn làm so với thu nhập. Dẫn đến việc các em này hơi khó xin việc và giai đoạn đầu đi làm sẽ khó khăn từ chuyên môn, thời gian làm việc, áp lực công việc, việc chấp nhận mức lương khởi điểm đến mối quan hệ nơi làm việc, các em sẽ dễ chán nản, muốn thay đổi nơi làm việc.

Chỉ có 12,5% là đi làm thêm, trong đó: 9,4% đi làm bán thời gian. Việc vừa học vừa đi làm thêm tạo điều kiện cho các em có hoàn cảnh khó khăn có thêm kinh phí để trang trải việc học hành. Qua điều tra, các em làm thêm chủ yếu là phụ các quán ăn, quán cà phê, phát tờ rơi, chăm sóc, bảo dưỡng xe, tiếp thị, bán hàng (những công việc đơn giản, phổ thông)... tiền lương tính theo giờ (mỗi giờ làm thêm từ 17.000 đồng đến 20.000 đồng). Những em này khi ra trường sẽ dễ tìm kiếm việc làm do có kinh nghiệm. Hiện nay các công ty, doanh nghiệp ưu tiên tuyển chọn những ứng viên có kinh nghiệm do những em này đã đi làm nên bên cạnh việc có kinh nghiệm trong chuyên môn, nghiệp vụ còn có kinh nghiệm trong tác phong làm việc cũng như biết được giá trị của đồng tiền tương ứng với việc làm.

Bảng II.4. Phân loại đối tượng khảo sát theo tình trạng việc làm hiện tại

Tình trạng việc làm hiện tại	Số lượng	Tỉ lệ
Chưa đi làm	875	87,50%
Đi làm bán thời gian	94	9,40%
Đi làm toàn thời gian	31	3,10%
Tổng	1000	



Biểu đồ II.4. Phân loại đối tượng khảo sát theo tình trạng việc làm hiện tại

Qua khảo sát cho thấy, việc làm thêm toàn thời gian của học sinh đa số có thu nhập khoảng từ 4 triệu đồng/tháng thì hơi thấp nên những em này khi tốt nghiệp ra trường đi làm toàn thời gian với mức lương khởi điểm bình quân hiện nay từ 6,5 triệu đồng đến 7 triệu đồng/tháng thì sẽ dễ chấp nhận.

Trong khảo sát có 01 trường hợp thu nhập 30 triệu đồng/tháng thì bạn này là chủ cơ sở kinh doanh phân bón, thuốc thú y (ngoại lệ).

Các công việc cụ thể của các em làm toàn thời gian:

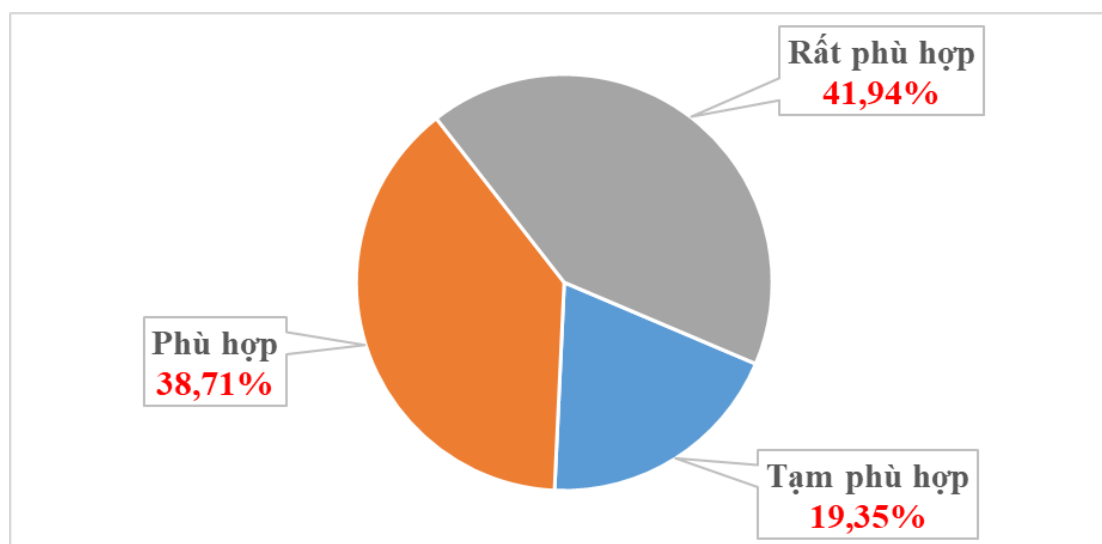
- Kinh doanh vật tư nông nghiệp, thuốc thú y, phân bón
- Chăm sóc, bảo dưỡng xe ô tô
- Kế toán viên
- Kỹ thuật trại
- Lắp đặt camera
- Nhân viên bảo hiểm nhân thọ

- Spa thú cưng
- Thợ cơ khí
- Bảo trì máy lạnh, điện lạnh

Với các công việc làm toàn thời gian của học sinh trung cấp được khảo sát cho thấy tất cả đều phù hợp với chuyên môn đang theo học từ tạm phù hợp 19,35%, đến phù hợp 38,71% và rất phù hợp là 41,94%.

Bảng II.5. Phân loại đối tượng khảo sát (học sinh sinh viên đi làm toàn thời gian) theo mức độ phù hợp của công việc đang làm phù hợp với ngành đã học

Mức độ phù hợp	Số lượng	Tỉ lệ %
Không phù hợp	0	0%
Tạm phù hợp	6	19,35%
Phù hợp	12	38,71%
Rất phù hợp	13	41,94%
Tổng	31	



Biểu đồ II.5. Phân loại đối tượng khảo sát (học sinh sinh viên đi làm toàn thời gian) theo mức độ phù hợp của công việc đang làm phù hợp với ngành đã học

2.2. Nhu cầu tìm việc làm

2.2.1. Theo công việc

Đối tượng khảo sát là học sinh - sinh viên đang theo học các ngành thuộc lĩnh vực Cơ khí, Ô tô, Điện, Điện lạnh, Nghiệp vụ Nhà hàng – Khách sạn, May mặc, Công

nghệ thông tin, Vật tư nông nghiệp, Chăn nuôi – Thú y, Hướng dẫn viên, du lịch, Kế toán... nên đa số các em có nhu cầu tìm việc thuộc lĩnh vực mình đang học với số lượng: 969 em. Qua đây cho thấy bước đầu việc định hướng chọn nghề của các em theo học hệ cao đẳng, trung cấp ở các trường khá ổn.

Tuy nhiên vẫn còn một số ít các em mong muốn chọn việc làm khác ngành nghề mình đang học như học sinh lại muốn làm giáo viên, công nghệ thực phẩm thì nếu em này muốn theo nguyện vọng thì phải bỏ nghề mình đang theo học trung cấp hoặc phải tiếp tục học lên bậc cao hơn mà chưa đi làm ngay được.

Cụ thể qua khảo sát như sau:

- Bảo dưỡng ô tô: 166
- Kỹ thuật cơ điện, điện công nghiệp, điện lạnh: 363
- Nhà hàng khách sạn (Đầu bếp, phụ bếp...): 46
- Tư vấn kỹ thuật TT&BVTV: 15
- Kinh doanh vật tư nông nghiệp: 16
- Phòng khám thú y: 17
- Trang trại chăn nuôi: 5
- CNTT (lập trình, thiết kế quảng cáo, in ấn, sửa chữa lắp ráp máy vi tính): 98
- Cơ khí (hàn, tiện, cắt gọt kim loại): 41
- Kế toán: 60
- Hướng dẫn viên du lịch: 1
- Công nhân: 15
- Giáo viên: 3
- Công nghệ thực phẩm: 2
- Lắp ráp, sửa chữa camera: 2
- May mặc: 67
- Kỹ thuật xây dựng: 3
- Một số ngành khác: Bác sĩ / Dược sĩ (2); Kinh doanh online, mỹ phẩm (3); Công an / Sĩ quan / Lính cứu hỏa (3); Nghệ sĩ (2); Làm đồ thủ công (1); Luật (1); Quản lý quán cafe (1)

2.2.2. Theo mức lương, hình thức làm việc

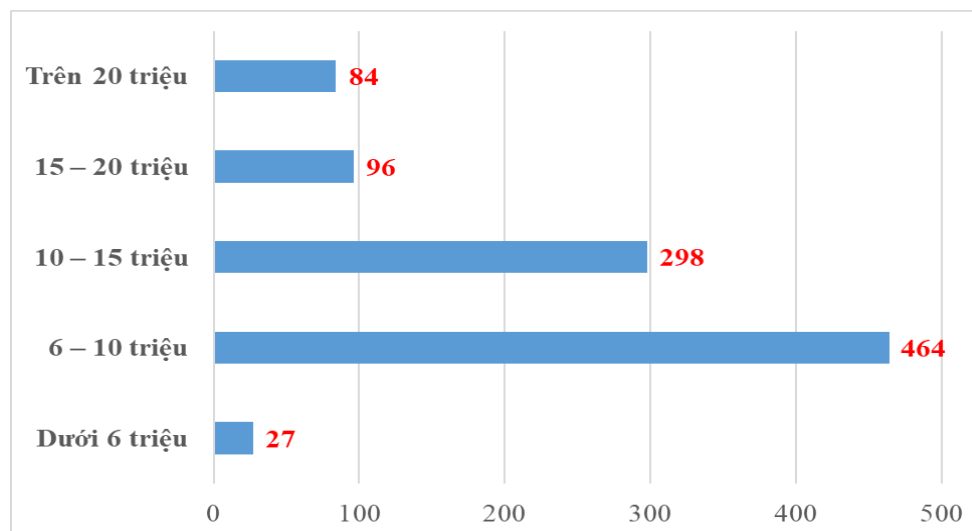
Nhóm thực hiện chuyên đề căn cứ vào mức lương tối thiểu vùng, mức lương của công chức, viên chức và bình quân mức thu nhập thực tế mà các công ty, doanh nghiệp chi cho nhân viên để đề xuất các khung mức lương khảo sát.

Qua khảo sát cho thấy 464 học sinh - sinh viên (47,88%) mong muốn mức lương 6 – 10 triệu đồng/tháng là hợp lý. Có 298 trường hợp (gần 1/3 các em được khảo sát) mong muốn mức lương 10 – 15 triệu đồng/tháng chiếm 30,75%. Với kinh nghiệm từ hoạt động cung ứng lao động cho các doanh nghiệp thì mức lương 10 – 15 triệu đồng/tháng trong khi các em mới tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, chưa có kinh nghiệm thì rất khó tìm được việc làm.

Có 96 người (9,91%) mong muốn mức lương 15 – 20 triệu đồng/tháng, 84 (8,67%) mong muốn mức lương trên 20 triệu đồng/tháng.

Bảng II.6. Phân loại đối tượng khảo sát theo mức lương mong muốn khi đi làm

Mức lương mong muốn	Số lượng	Tỉ lệ %
Dưới 6 triệu	27	2,79%
6 – 10 triệu	464	47,88%
10 – 15 triệu	298	30,75%
15 – 20 triệu	96	9,91%
Trên 20 triệu	84	8,67%
Tổng	969	



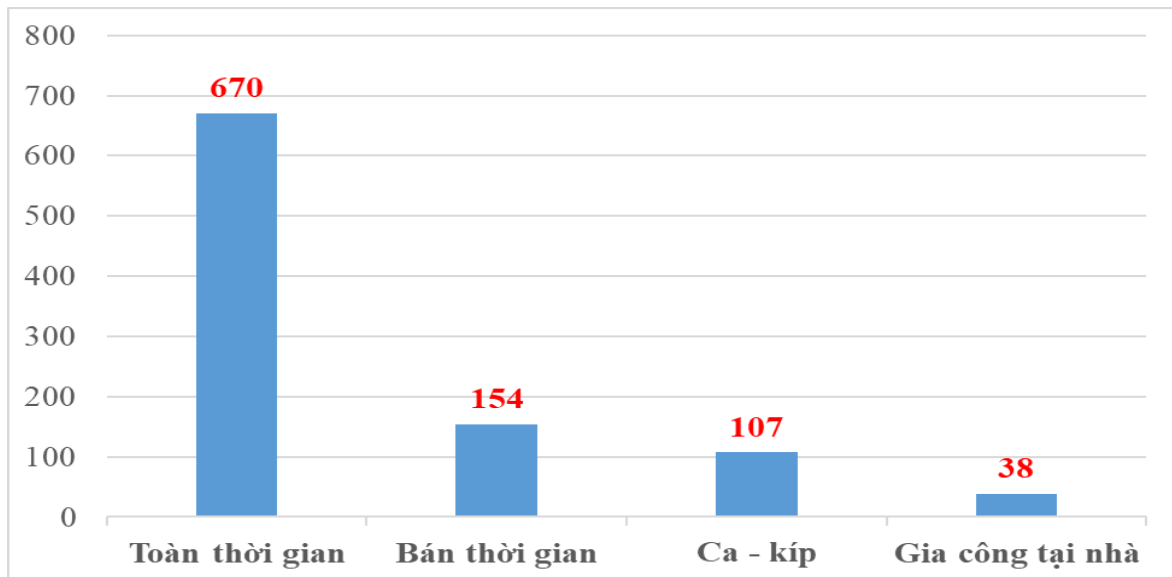
Biểu đồ II.6. Phân loại đối tượng khảo sát theo mức lương mong muốn khi đi làm

2.2.3. Theo quy mô, địa điểm làm việc

Qua kết quả khảo sát có 670 học sinh - sinh viên tỷ lệ 69,14% muốn làm toàn thời gian. Có đến 261 học sinh sinh viên chiếm 26,93% tốt nghiệp chỉ muốn làm bán thời gian, ca kíp và 31/1.000 học sinh sinh viên khảo sát không muốn đi làm. Qua tìm hiểu, một số em chưa muốn đi làm toàn thời gian để có thời gian học tiếp lên bậc cao hơn và một số em chưa muốn đi làm để có thời gian ở nhà một thời gian nữa vì gia đình cũng có điều kiện; có 38 học sinh - sinh viên chiếm 3,92% là làm việc gia công tại nhà nên chưa có nhu cầu tìm việc.

Bảng II.7. Phân loại đối tượng khảo sát theo hình thức làm việc

Hình thức làm việc	Số lượng	Tỉ lệ %
Toàn thời gian	670	69,14%
Bán thời gian	154	15,89%
Ca - kíp	107	11,04%
Gia công tại nhà	38	3,92%
Tổng	969	



Biểu đồ II.7. Phân loại đối tượng khảo sát theo hình thức làm việc

Hầu hết các em học sinh - sinh viên mới tốt nghiệp thích làm việc trong công ty, doanh nghiệp lớn để có điều kiện học tập nâng cao tay nghề, tiếp cận công nghệ mới, có cơ hội khẳng định mình và thăng tiến, có thu nhập cao nên qua khảo sát có 341

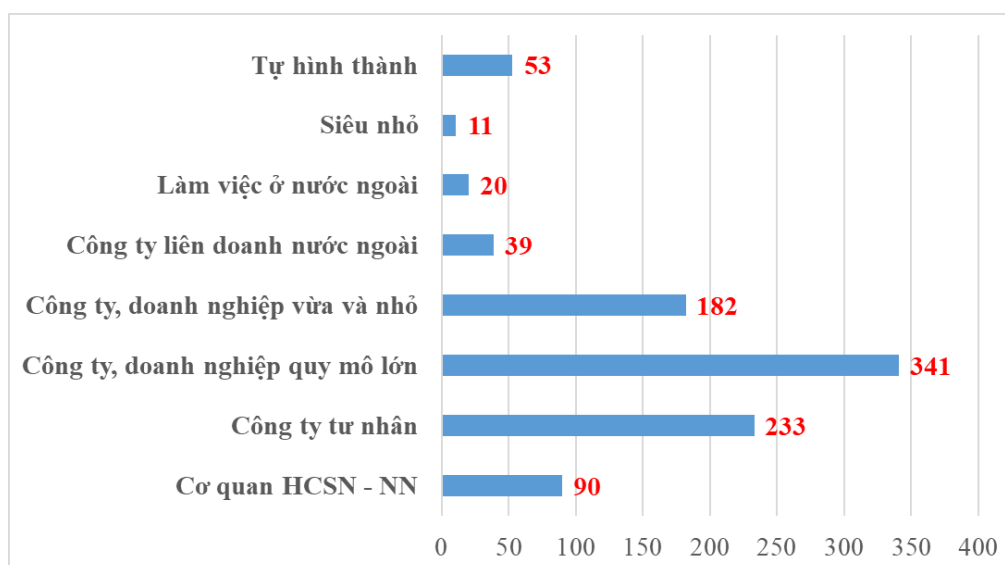
chiếm 35,19% học sinh sinh viên mong muốn làm ở công ty, doanh nghiệp quy mô lớn.

Lựa chọn nhiều kế tiếp của các em là mong muốn làm công ty, doanh nghiệp tư nhân 24,05%, vừa và nhỏ 18,78%. Ở những công ty, doanh nghiệp tư nhân, vừa và nhỏ theo các em là sẽ không đòi hỏi quá cao nhưng có cơ hội thăng tiến, thu nhập cũng khá, dễ xin việc. Có 90 học sinh - sinh viên với tỷ lệ 9,29% là muốn đi làm cơ quan hành chính sự nghiệp – nhà nước để thu nhập căn bản, ổn định. Có 4,02% học sinh - sinh viên muốn làm công ty liên doanh nước ngoài.

Có 5,47% học sinh - sinh viên tự hình thành công việc (tự buôn bán, làm dịch vụ khác) phần lớn các em này lớn tuổi là đã có cơ sở kinh doanh (tập trung học sinh-sinh viên trường Cao đẳng Nông nghiệp Nam Bộ).

Bảng II.8. Phân loại đối tượng khảo sát theo quy mô, loại hình nơi làm việc

Quy mô, loại hình nơi làm việc	Số lượng	Tỷ lệ %
Cơ quan Hành chính sự nghiệp – Nhà nước	90	9,29%
Công ty tư nhân	233	24,05%
Công ty, doanh nghiệp quy mô lớn	341	35,19%
Công ty, doanh nghiệp vừa và nhỏ	182	18,78%
Công ty liên doanh nước ngoài	39	4,02%
Làm việc ở nước ngoài	20	2,06%
Siêu nhỏ	11	1,14%
Tự hình thành	53	5,47%
Khác	0	0,00%
Tổng	969	



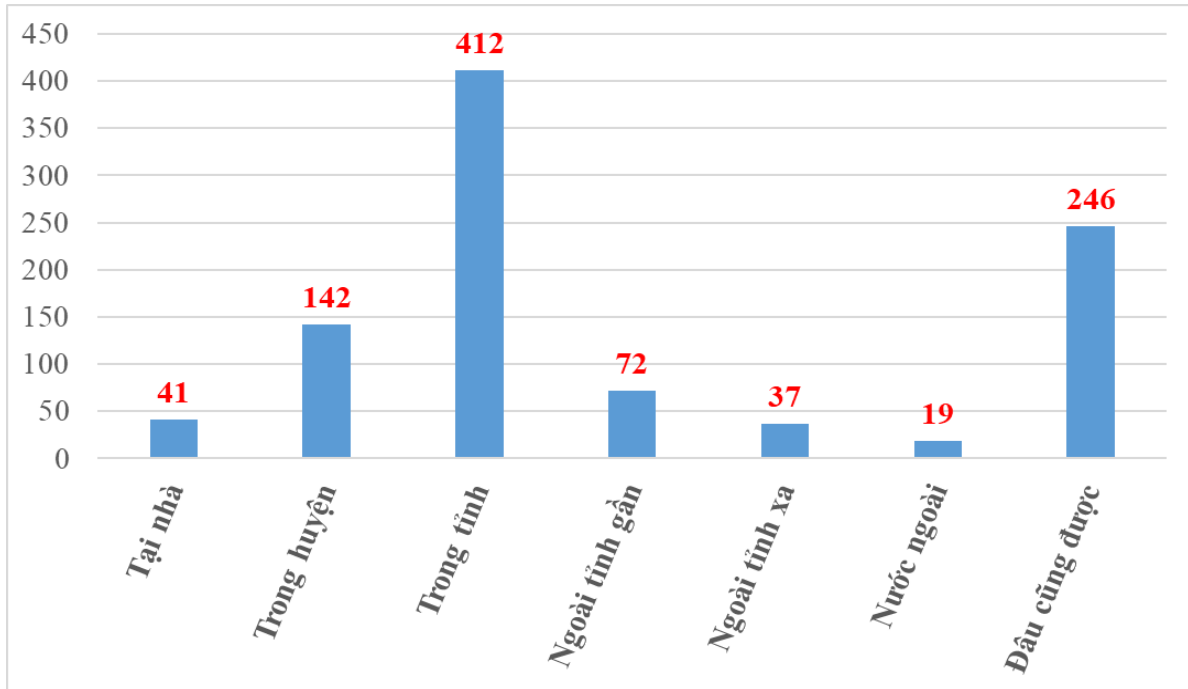
Biểu đồ II.8. Phân loại đối tượng khảo sát theo quy mô, loại hình nơi làm việc

Qua khảo sát, có 554 người (tỷ lệ 57,1%) mong muốn làm việc tại tỉnh Tiền Giang. Cụ thể: 412 chiếm 42,52% học sinh - sinh viên mong muốn làm việc trong tỉnh. Trong đó, có 142 học sinh - sinh viên chiếm 14,65% muốn làm việc trong huyện, thành, thị để gần nhà, tiết kiệm chi phí ăn, ở, đi lại.

Qua khảo sát cho thấy học sinh - sinh viên rất ít muốn đi làm xa nhà; có 72 học sinh - sinh viên (tỷ lệ 7,43%) muốn đi làm ngoài tỉnh gần, 37 học sinh - sinh viên (chiếm 3,82%) muốn đi làm tỉnh xa và 19 học sinh - sinh viên (tỷ lệ 1,96%) có nhu cầu đi làm việc nước ngoài; có 246 em chiếm tỷ lệ 25,39% là trả lời: Làm đâu cũng được; có 41 em với tỷ lệ 4,23% mong muốn làm việc tại nhà.

Bảng II.9. Phân loại đối tượng khảo sát theo vị trí nơi làm việc

Vị trí nơi làm việc	Số lượng	Tỷ lệ %
Tại nhà	41	4,23%
Trong huyện	142	14,65%
Trong tỉnh	412	42,52%
Ngoài tỉnh gần	72	7,43%
Ngoài tỉnh xa	37	3,82%
Nước ngoài	19	1,96%
Đâu cũng được	246	25,39%
Tổng	969	



Biểu đồ II.9. Phân loại đối tượng khảo sát theo vị trí nơi làm việc

2.2.4. Theo điều kiện, môi trường làm việc

Qua khảo sát về điều kiện môi trường làm việc của học sinh - sinh viên như sau:

- “Công việc đúng chuyên môn tay nghề” rất quan trọng chiếm tỷ lệ 39,83%, con số khảo sát giảm dần từ xác định mức độ khá quan trọng 21,57%, quan trọng 19,40%, bình thường 12,49% đến không quan trọng 6,71%. Điều này cho thấy các em nhận thấy chọn được việc làm đúng chuyên môn tay nghề là rất quan trọng là điều kiện để các em vận dụng những gì đã học, rèn luyện nâng cao tay nghề và có cơ hội để các em thể hiện năng lực và phát triển nghề nghiệp.

- Có 440 học sinh, sinh viên chiếm tỷ lệ 45,41 % xác định “Môi trường làm việc hiện đại, trang bị máy móc, phương tiện đầy đủ” ở mức độ rất quan trọng, chỉ có 7,74% cho là không quan trọng. Mong muốn được làm việc trong môi trường làm việc hiện đại, trang bị máy móc, phương tiện đầy đủ là mong muốn hợp lý của những em muốn học hỏi, nâng cao tay nghề, chuyên môn.

- “Có điều kiện học tập nâng cao, có khả năng thăng tiến” có 404 học sinh - sinh viên với tỷ lệ 41,69% là cao nhất cho là rất quan trọng. Kế đến có 244 em với tỷ lệ 25,18% cho yếu tố này là quan trọng, 208 em với tỷ lệ 21,47% nhận định yếu tố này là khá quan trọng. Chỉ có 58 em cho là bình thường, 55 em được khảo sát cho yếu tố này cho là không quan trọng. Mong muốn được làm việc những nơi có điều kiện học

tập nâng cao, có khả năng thăng tiến là mong muốn của những em có chí tiến thân, cầu tiến, vươn lên.

- “Chế độ phúc lợi, bảo hiểm đầy đủ” có 552 em chiếm tỷ lệ cao nhất 56,97% cho là rất quan trọng, chỉ có 34 em cho là bình thường và 50 em cho là không quan trọng. Ở đây cho thấy rất nhiều em mong muốn được các “chế độ phúc lợi, bảo hiểm đầy đủ” là hợp lý.

- “Mối quan hệ công tác tốt với cấp trên, đồng nghiệp, sáng kiến đóng góp cho sự phát triển tổ chức” có 405 em chọn chiếm tỷ lệ cao nhất 41,80% xác nhận là rất quan trọng, 272 em cho là khá quan trọng, 189 em cho là quan trọng, 58 em cho là bình thường và 45 em tỷ lệ 4,64% cho là không quan trọng.

- “Có nhà ở hoặc xe đưa rước” yếu tố này cũng có 308 với tỷ lệ 31,79% cho là rất quan trọng. Tuy nhiên, có 132 em là số thấp nhất trong khảo sát tiêu chí này nhưng lại chiếm tỷ lệ 13,62% cũng tương đối cho là yếu tố này không quan trọng. Việc các em cho yếu tố “Có nhà ở hoặc xe đưa rước” không quan trọng vì các em này chọn công việc gần nhà nên các em có thể di chuyển bằng xe máy cá nhân.

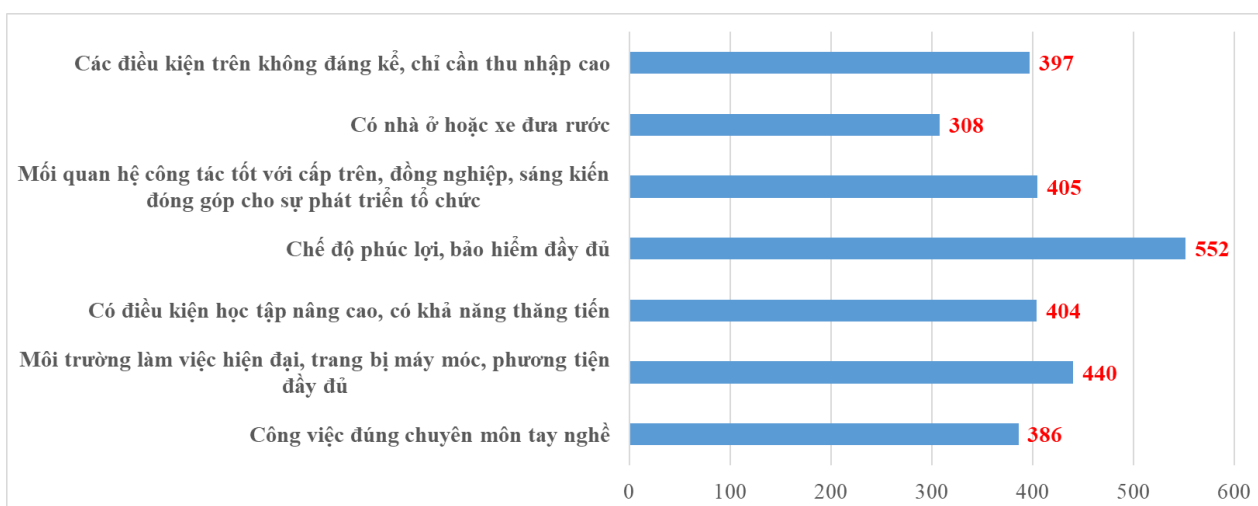
- “Các điều kiện trên không đáng kể, chỉ cần thu nhập cao”. Yếu tố này 397 học sinh - sinh viên chiếm tỷ lệ 40,97% cho là rất quan trọng, có 66 em cho yếu tố này không quan trọng.

Bảng II.10. Phân loại đối tượng khảo sát theo điều kiện - môi trường làm việc mong muốn

Tiêu chí	Đánh giá mức độ quan trọng									
	Số lượt					Tỷ lệ %				
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
1. Công việc đúng chuyên môn tay nghề	65	121	188	209	386	6,71	12,49	19,40	21,57	39,83
2. Môi trường làm việc hiện đại, trang bị máy móc, phương tiện đầy đủ	43	75	203	208	440	4,44	7,74	20,95	21,47	45,41
3. Có điều kiện học tập nâng cao, có khả năng thăng	55	58	244	208	404	5,68	5,99	25,18	21,47	41,69

tiên										
4. Chế độ phúc lợi, bảo hiểm đầy đủ	50	34	138	195	552	5,16	3,51	14,24	20,12	56,97
5. Môi quan hệ công tác tốt với cấp trên, đồng nghiệp, sáng kiến đóng góp cho sự phát triển tổ chức	45	58	189	272	405	4,64	5,99	19,50	28,07	41,80
6. Có nhà ở hoặc xe đưa rước	132	147	175	207	308	13,6 2	15,17	18,06	21,36	31,79
7. Các điều kiện trên không đáng kể, chỉ cần thu nhập cao	66	115	193	198	397	6,81	11,87	19,92	20,43	40,97

Qua khảo sát sự nhận định mức độ rất quan trọng các yếu tố trên đều được các em nhận định ở tỷ lệ cao nhất, trong đó yếu tố 4. *Chế độ phúc lợi, bảo hiểm đầy đủ* được chọn nhiều nhất 552 em chọn; kế đến là yếu tố 2. *Môi trường làm việc hiện đại, trang bị máy móc, phương tiện đầy đủ* có 440 em chọn; 5. *Môi quan hệ công tác tốt với cấp trên, đồng nghiệp, sáng kiến đóng góp cho sự phát triển tổ chức* có 405 em chọn; 3. *Có điều kiện học tập nâng cao, có khả năng thăng tiến* có 404 em chọn; 7. *Các điều kiện trên không đáng kể, chỉ cần thu nhập cao* có 397 em chọn; 1. *Công việc đúng chuyên môn tay nghề* có 386 em chọn; 6. *Có nhà ở hoặc xe đưa rước* có 308 em cho là rất quan trọng.



Biểu đồ II.10. Xếp hạng ưu tiên khi đề xuất với công ty mong muốn của các em khi công ty tuyển lao động

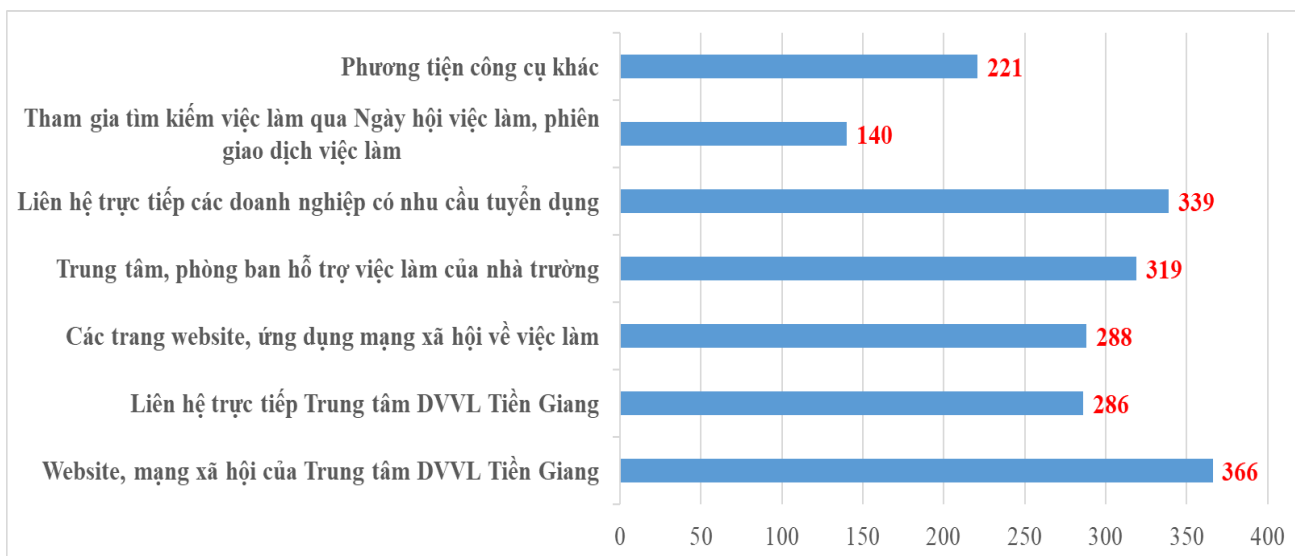
2.2.5. Phương tiện, công cụ tìm kiếm việc làm

Hiện nay, trong thời đại 4.0 việc tìm kiếm việc làm rất đa dạng kênh tìm kiếm, đòi hỏi học sinh - sinh viên cần phải tích cực, chủ động trong việc tìm kiếm việc làm. Như vậy, học sinh - sinh viên cần phải chủ động và mở rộng phạm vi tìm kiếm việc làm trên các phương tiện truyền thông: báo chí, website tìm kiếm việc làm, trung tâm hỗ trợ việc làm cho học sinh sinh viên, thanh niên, người lao động...hoặc đến trực tiếp Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh, các doanh nghiệp cũng treo rất nhiều băng rôn, bảng thông tin tuyển dụng.

Bảng II.11. Phương tiện, công cụ đã sử dụng để tìm kiếm việc làm

Phương tiện, công cụ sử dụng tìm kiếm việc làm	Số lượng	Tỉ lệ %
Website, mạng xã hội của Trung tâm DVVL Tiền Giang	366	18,68%
Liên hệ trực tiếp Trung tâm DVVL Tiền Giang	286	14,60%
Các trang website, ứng dụng mạng xã hội về việc làm	288	14,70%
Trung tâm, phòng ban hỗ trợ việc làm của nhà trường	319	16,28%
Liên hệ trực tiếp các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng	339	17,30%
Tham gia tìm kiếm việc làm qua Ngày hội việc làm, phiên giao dịch việc làm	140	7,15%
Phương tiện công cụ khác	221	11,28%

Tổng	1.959	
-------------	--------------	--



Biểu đồ II.11. Phương tiện, công cụ đã sử dụng để tìm kiếm việc làm

Qua kết quả khảo sát cho thấy các em sắp tốt nghiệp có quan tâm đến tìm kiếm việc làm. Các em tìm kiếm qua nhiều kênh thông tin, trong có 366 học sinh - sinh viên tỷ lệ 18,68% tìm kiếm việc làm trên website, mạng xã hội của Trung tâm Dịch vụ việc làm Tiền Giang (chiếm tỷ lệ cao nhất trong các phương tiện, công cụ tìm kiếm. Kế đến, các em tìm kiếm việc làm Liên hệ trực tiếp các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng là 339 em với tỷ lệ 17,30%. Các em cũng tìm kiếm việc làm tại Trung tâm, phòng ban hỗ trợ việc làm của nhà trường với 319 em, tỷ lệ 16,28%. Học sinh - sinh viên còn tìm việc làm trên Các trang website, ứng dụng mạng xã hội về việc làm với tỷ lệ 14,70%. Có 286 em tỷ lệ 14,60% trả lời là đến Liên hệ trực tiếp Trung tâm Dịch vụ việc làm Tiền Giang. Bên cạnh việc tìm kiếm việc làm trên phương tiện, công cụ khác thì chỉ có 140 em với tỷ lệ thấp nhất 7,15% Tham gia tìm kiếm việc làm qua Ngày hội việc làm, phiên giao dịch việc làm.

Qua kết quả khảo sát trên 1.000 học sinh - sinh viên tại 5 trường Cao đẳng, trung cấp trên địa bàn tỉnh cho thấy các em tìm kiếm việc làm trên các website, mạng xã hội về việc làm, liên hệ trực tiếp các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng, Trung tâm, phòng ban hỗ trợ việc làm của nhà trường, liên hệ trực tiếp Trung tâm Dịch vụ việc làm Tiền Giang. Các em rất ít tìm kiếm việc làm tại Ngày hội việc làm, phiên giao dịch việc làm trong khi tỉnh đang đầu tư tổ chức các Ngày hội việc làm, phiên giao dịch việc làm để các em có cơ hội gặp trực tiếp nhà tuyển dụng để tìm hiểu, để được tư vấn, giải đáp thắc mắc và phỏng vấn.

2.3. Đánh giá chung xu hướng, nguyện vọng việc làm của sinh viên gắn với chuyên môn và ngành nghề đào tạo

Qua kết quả phân tích cho thấy xu hướng, nguyện vọng việc làm của học sinh - sinh viên gắn với chuyên môn và ngành nghề đào tạo là sau khi tốt nghiệp các em có nguyện vọng được làm việc nơi chế độ phúc lợi, bảo hiểm đầy đủ, mức lương, thu nhập từ 6 – 15 triệu đồng/tháng, làm việc trong môi trường làm việc hiện đại, trang bị máy móc, phương tiện đầy đủ, có điều kiện học tập nâng cao trình độ tay nghề, có khả năng thăng tiến, đúng chuyên môn, ngành nghề được đào tạo, làm toàn thời gian thì ưu tiên nhưng nếu có công việc bán thời gian cũng được.

Xu hướng hiện nay các em mong muốn làm việc trong doanh nghiệp lớn hay vừa hay nhỏ nhưng là doanh nghiệp tư nhân và thích làm việc tại tỉnh Tiền Giang, gần nhà càng tốt, miễn là có thu nhập cao, công ty có nhà ở hay xe đưa rước càng tốt.

PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Về tình trạng, nhu cầu việc làm, học nghề của người lao động đăng ký thất nghiệp: Qua kết quả khảo sát cho thấy, người lao động đa phần là chủ động thất nghiệp vì hoàn cảnh gia đình để trước mắt nhận tiền trợ cấp thất nghiệp, mà chưa quan tâm đến các chính sách hỗ trợ về việc làm và học nghề. Mặc dù, Trung tâm Dịch vụ việc làm đã rất tích cực tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin thị trường lao động và mời nhiều doanh nghiệp đến tư vấn, tuyển dụng trực tiếp người lao động thất nghiệp. Điều này đặt ra vấn đề cần quan tâm là nâng cao nhận thức của người lao động về chính sách bảo hiểm thất nghiệp là mang tính rủi ro, không nên hiểu có đóng là có hưởng vì không ai muốn thất nghiệp, trong khi số tiền hưởng trợ cấp chỉ 60% mức lương chính thức. Điều quan trọng hơn là thông tin tuyển dụng, các ngành nghề đào tạo phải được cập nhật, đổi mới, thông tin hấp dẫn, thu hút được người lao động quan tâm.

- Về nhu cầu việc làm của học sinh – sinh viên: Do điều kiện thời gian ngắn nên đối tượng khảo sát chủ yếu là trung cấp, tuy nhiên qua kết quả có thể thấy xu hướng nguyện vọng việc làm của các bạn, điều mà các bạn quan tâm khi tìm kiếm việc làm; xu hướng hiện nay tìm việc gần nhà cho thấy tình trạng người lao động của tỉnh chưa có quyết tâm cao làm việc xa nhà, đây là tâm lý tác động đến việc đi làm việc ở nước ngoài; điều quan tâm nhất là về các chế độ phúc lợi và điều kiện môi trường làm việc. Qua đây, trong việc thu hút và giữ chân người lao động thì Trung tâm Dịch vụ việc làm và các doanh nghiệp cần phải lưu ý. Các kênh thông tin việc làm được các bạn rất quan tâm, do đó việc xây dựng các kênh tuyên truyền hiệu quả, tiện lợi là rất cần thiết, tổ chức các hoạt động kết nối việc làm để tạo điều kiện thuận lợi cho các bạn.

2. Đề xuất kiến nghị, giải pháp

2.1. Đối với nhu cầu việc làm của lao động thất nghiệp

2.1.1. Đối với cơ quan quản lý nhà nước

- Đẩy mạnh tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước về lao động, việc làm, bảo hiểm thất nghiệp nhằm nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và người lao động.

- Hoàn thiện các quy định pháp luật về hỗ trợ học nghề, hỗ trợ tìm việc làm cho người lao động.

2.1.2. Giải pháp đặt ra đối với Trung tâm Dịch vụ việc làm

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người lao động, nâng cao hiệu quả hoạt động hỗ trợ học nghề - tư vấn giới thiệu việc làm qua thu thập thông tin tuyển dụng phong phú, đa dạng có nhiều sự lựa chọn cho người lao động. Thực tế hoạt động hỗ trợ học nghề và tư vấn giới thiệu việc làm cho người lao động hưởng trợ cấp thất nghiệp tại tỉnh Tiền Giang vẫn chưa đạt được nhiều kết quả như mong đợi, tỷ lệ người được hỗ trợ học nghề và tư vấn giới thiệu việc làm còn rất thấp và không đáng kể.

- Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, nhân viên của Trung tâm Dịch vụ việc làm, đặc biệt là kỹ năng tư vấn, các hoạt động tư vấn, cung cấp thông tin việc làm cho người lao động được thực hiện thường xuyên, ngày càng mang tính chuyên nghiệp.

- Tạo ra sự liên kết giữa các Trung tâm Dịch vụ việc làm và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang và các tỉnh lân cận để nhanh chóng đáp ứng nhu cầu việc làm của người lao động.

2.1.3. Đối với các trường, cơ sở đào tạo

Mở rộng các ngành nghề đào tạo nghề ngắn hạn, phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp, theo xu hướng thị trường lao động. Tuyên truyền, tạo điều kiện thuận lợi cho lao động thất nghiệp tham gia các khóa đào tạo nghề, đồng thời, nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động thất nghiệp.

2.1.4. Đối với doanh nghiệp

Cần có chính sách đãi ngộ phù hợp để thu hút và giữ chân người lao động. Bên cạnh các chính sách về tiền lương thì chế độ phúc lợi cần thực hiện đầy đủ rõ ràng giúp doanh nghiệp duy trì hoạt động ổn định lao động, tăng cường uy tín và thu hút nguồn nhân lực chất lượng.

Với những giải pháp đồng bộ của các cấp, các ngành tạo việc làm cho người lao động sẽ góp phần giảm thiểu tình trạng người lao động thất nghiệp, mất việc làm, đưa họ trở lại với thị trường lao động, ổn định cuộc sống.

2.2. Đối với nhu cầu việc làm của học sinh – sinh viên tốt nghiệp ra trường

2.2.1. Đối với cơ quan quản lý nhà nước

Kiến nghị Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đầu tư nâng cấp các phương tiện website, fanpage của Trung tâm để tăng lượt tương tác phục vụ cho việc đẩy mạnh giới thiệu việc làm thông qua website, fanpage; người lao động, học sinh - sinh viên dễ dàng tiếp cận thông tin tuyển dụng của các doanh nghiệp;

2.2.2. Giải pháp đối với Trung tâm Dịch vụ việc làm

Đề tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh - sinh viên có cơ hội tìm kiếm được việc làm tốt, kịp thời, không mất thời gian đi lại trong thời đại 4.0:

- Cần nghiên cứu đầu tư, nâng cấp, cập nhật nội dung trang website, fanpage của Trung tâm;

- Tăng cường kết nối việc làm trực tuyến;

- Đổi mới, nâng chất, thay đổi hình thức tổ chức giao dịch việc làm; tập trung tổ chức các phiên, ngày hội phải hiệu quả, thu hút được nhiều học sinh - sinh viên đến tìm việc.

2.2.3. Đối với các trường, cơ sở đào tạo

Nâng chất lượng, cung cấp thông tin kết nối của các phòng hỗ trợ học sinh - sinh viên;

- Phối hợp với Trung tâm Dịch vụ việc làm Tiền Giang và các doanh nghiệp ký kết tuyển dụng để cập nhật thường xuyên nhu cầu việc làm để có nhiều thông tin, tư vấn, giới thiệu, kết nối việc làm cho học sinh - sinh viên;

- Quan tâm đến việc tổ chức các buổi giáo dục kỹ năng tìm việc và phỏng vấn xin việc cho học sinh - sinh viên sắp tốt nghiệp;

- Cần tăng số giờ ngoại ngữ nhất là cho các em học những ngoại ngữ mà tỉnh Tiền Giang có nhiều công ty, doanh nghiệp đang tuyển như tiếng Hoa, Hàn, Nhật;

- Nên khuyến khích và tạo việc làm thêm cho học sinh - sinh viên để các em có kinh nghiệm đi làm việc trước khi tốt nghiệp.

2.2.4. Đối với doanh nghiệp

Đề nghị các công ty, doanh nghiệp thường xuyên cung cấp thông tin tuyển dụng, cập nhật nhu cầu tuyển dụng trên trang website việc làm của tỉnh Tiền Giang, cũng như gửi thông tin tuyển dụng về Trung tâm Dịch vụ Tiền Giang để Trung tâm kịp thời cập nhật trên website, các trang mạng xã hội hay chia sẻ cho các trường trung cấp, cao đẳng để các em truy cập, lựa chọn và Trung tâm kết nối việc làm cho học sinh - sinh viên.

PHỤ LỤC 1

PHIẾU KHẢO SÁT NHU CẦU VIỆC LÀM

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Anh/chị. Thông tin mà Anh/chị cung cấp phục vụ cho công tác nghiên cứu, đánh giá nhu cầu việc làm của người lao động thất nghiệp để có định hướng kết nối việc làm, đưa ra giải pháp hỗ trợ người lao động sớm quay trở lại thị trường lao động và được chúng tôi cam kết bảo mật thông tin.

CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP

- **Họ và tên:**
- **Ngày, tháng, năm sinh:**
- **Giới tính:** Nam Nữ
- **Nơi ở hiện tại:**
- **Số điện thoại:**
- **Email:**

1. Đối tượng ưu tiên (nếu có):

- Người khuyết tật Thuộc hộ nghèo, cận nghèo
- Dân tộc thiểu số (ghi tên dân tộc):

2. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất đã tốt nghiệp/đạt được:

- Chưa học xong Tiểu học Tốt nghiệp Tiểu học
- Tốt nghiệp THCS Tốt nghiệp THPT

3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất (đánh dấu X, một đáp án):

- Chưa qua đào tạo CNKT không có bằng
- Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng Sơ cấp
- Trung cấp Cao đẳng
- Đại học Trên đại học

Ghi chú: CNKT không bằng: không có văn bằng, chứng chỉ nhưng làm việc công việc kỹ thuật có tay nghề từ 3 năm trở lên (hay còn gọi là thợ lành nghề).

4. Chuyên ngành đào tạo tương ứng trình độ cao nhất:

.....

5. Nguyên nhân thất nghiệp:

- Công việc không phù hợp với chuyên môn
- Thu nhập thấp
- Bị sa thải
- Môi trường làm việc không tốt
- Khác (hoàn cảnh gia đình, sức khỏe,...)

6. Đã từng làm việc ở vị trí:

- Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh
- Quản lý doanh nghiệp, hành chính sự nghiệp
- Làm công ăn lương, nhân viên

7. Mong muốn việc làm trong tương lai:

- Tiếp tục đi làm
- Tự tạo việc làm tại nhà
- Không đi làm

Nếu chọn “*Tiếp tục đi làm*” hoặc “*Tự tạo việc làm tại nhà*” xin cho biết lý do thời gian thực hiện và tiếp tục trả lời câu 7.1 về sau:

- Ngay thời điểm này (để có việc làm và thu nhập cao hơn mức trợ cấp)
- Trong khi đang hưởng trợ cấp thất nghiệp
- Sau khi hưởng xong hưởng trợ cấp thất nghiệp
- Chưa xác định thời gian

Nếu chọn “*Không đi làm*” xin cho biết lý do và kết thúc phỏng vấn:

- Vì yếu tố sức khỏe, hoàn cảnh gia đình
- Không tìm được công việc phù hợp
- Lý do khác, ghi cụ thể:.....

7.1. Làm việc thuộc lĩnh vực:

Công việc cụ thể:.....

7.2. Mức lương mong muốn khi đi làm (đơn vị tính: đồng/tháng):

- Dưới 6 triệu
- 6 – 10 triệu
- 10 – 15 triệu
- 15 – 20 triệu
- Trên 20 triệu

7.3. Hình thức làm việc:

- Toàn thời gian Bán thời gian Ca - kíp
 Giờ hành chính Gia công tại nhà

7.4. Vị trí nơi làm việc:

- Tại nhà Trong huyện Trong tỉnh
 Ngoài tỉnh gần Ngoài tỉnh xa Nước ngoài
 Chưa từng được

7.5. Quy mô, loại hình nơi làm việc:

- Cơ quan hành chính sự nghiệp, nhà nước Công ty tư nhân
 Công ty, doanh nghiệp quy mô lớn Công ty, doanh nghiệp vừa và nhỏ
 Công ty liên doanh nước ngoài Làm việc ở nước ngoài
 Siêu nhỏ (hàng, quán, tổ hợp sản xuất...) Tự hình thành (tự buôn bán, làm dịch vụ khác)

Khác, ghi cụ thể:.....

7.6. Điều kiện - Môi trường làm việc mong muốn (Đánh dấu “X” vào ô lựa chọn.

Mức độ từ 1 đến 5: 1: không quan trọng; 2: bình thường; 3: quan trọng; 4: khá quan trọng; 5: rất quan trọng):

Tiêu chí	Đánh giá mức độ quan trọng				
	1	2	3	4	5
1. Công việc đúng chuyên môn tay nghề	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Môi trường làm việc hiện đại, trang bị máy móc, phương tiện đầy đủ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Có điều kiện học tập nâng cao, có khả năng thăng tiến	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Chế độ phúc lợi, bảo hiểm đầy đủ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Mọi quan hệ công tác tốt với cấp trên, đồng nghiệp, sáng kiến đóng góp cho sự phát triển tổ chức	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

6. Có nhà ở hoặc xe đưa rước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7. Các điều kiện trên không đáng kể, chỉ cần thu nhập cao	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8. Khác (ghi cụ thể):					

8. Anh/chị có nhu cầu học nghề để nâng cao trình độ, kỹ năng không:

Có

Không

Nếu “*Có*” thì cho biết:

Học nâng cao tay nghề sẵn có

Học nghề mới để tìm hoặc tạo việc làm mới

Nếu “*Không*” thì cho biết lý do:

Không có thời gian để học nghề

Không có nhu cầu làm việc tiếp

Vì các lý do khác (sức khỏe, điều kiện gia đình,...)

Ngày..... tháng năm

Cán bộ TTDVVL thực hiện

Người cung cấp thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 2

PHIẾU KHẢO SÁT NHU CẦU VIỆC LÀM

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các bạn Học sinh, sinh viên. Thông tin mà các bạn cung cấp phục vụ cho công tác nghiên cứu, phân tích thị trường lao động, đánh giá nhu cầu việc làm để có định hướng kết nối việc làm, đưa ra giải pháp hỗ trợ người lao động và được chúng tôi cam kết bảo mật thông tin.

CỦA HỌC SINH – SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

- **Họ và tên:**
- **Ngày, tháng, năm sinh:**
- **Giới tính:** Nam Nữ
- **Nơi ở hiện tại:**
- **Số điện thoại:**
- **Email:**

1. Đối tượng ưu tiên (nếu có): (đánh dấu X, có thể nhiều lựa chọn)

- Người khuyết tật Thuộc hộ nghèo, cận nghèo
- Dân tộc thiểu số (ghi tên dân tộc):

2. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất đã tốt nghiệp/đạt được:

- Tốt nghiệp THCS Tốt nghiệp THPT

3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật (đánh dấu vào trình độ chuyên môn cao nhất hiện có):

- Trung cấp Cao đẳng Đại học Trên đại học

4. Chuyên ngành đào tạo ứng với trình độ CMKT cao nhất:

5. Tình trạng việc làm hiện tại:

- Chưa đi làm Đi làm tạm bán thời gian Đi làm toàn thời gian

(Nếu “Đi làm toàn thời gian” thì trả lời tiếp câu 5.1, 5.2, 5.3 và kết thúc)

5.1. Mức thu nhập: Thu nhập bình quân hàng tháng: đồng

5.2. Công việc làm cụ thể:.....

5.3. Công việc đang làm phù hợp với ngành đã học (chọn 01 đáp án):

Rất phù hợp Phù hợp Tạm phù hợp Không phù hợp

6. Nhu cầu tìm việc làm (đối với người “chưa đi làm” hoặc “đi làm tạm bán thời gian” ở câu 5):

6.1. Công việc mong muốn:

Công việc cụ thể:.....

6.2. Mức lương mong muốn (thu nhập bình quân hàng tháng):

Dưới 6 triệu 6 – 10 triệu 10 – 15 triệu
 15 – 20 triệu Trên 20 triệu

6.3. Hình thức làm việc:

Toàn thời gian Bán thời gian
 Ca - kíp Gia công tại nhà

6.4. Quy mô loại hình nơi làm việc: (đánh dấu X, có thể nhiều lựa chọn)

Cơ quan hành chính sự nghiệp, nhà nước
 Công ty tư nhân
 Công ty, doanh nghiệp quy mô lớn
 Công ty, doanh nghiệp vừa và nhỏ
 Công ty liên doanh nước ngoài
 Làm việc ở nước ngoài
 Siêu nhỏ (hàng, quán, tổ hợp sản xuất...)
 Tự hình thành (tự buôn bán, làm dịch vụ khác)

Khác, ghi cụ thể:.....

6.5. Vị trí nơi làm việc: (đánh dấu X, có thể nhiều lựa chọn)

Tại nhà Trong huyện Trong tỉnh
 Ngoài tỉnh gần Ngoài tỉnh xa Nước ngoài
 Đâu cũng được

6.6. Điều kiện - Môi trường làm việc mong muốn (Đánh dấu “x” vào ô lựa chọn. Mức độ từ 1 đến 5: 1: không quan trọng; 2: bình thường; 3: quan trọng; 4: khá quan trọng; 5: rất quan trọng):

Tiêu chí	Đánh giá mức độ quan trọng				
	1	2	3	4	5
1. Công việc đúng chuyên ngành đã học	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Môi trường làm việc hiện đại, trang bị máy móc, phương tiện đầy đủ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Có điều kiện học tập nâng cao, có khả năng thăng tiến	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Chế độ phúc lợi, bảo hiểm đầy đủ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Mọi quan hệ công tác tốt với cấp trên, đồng nghiệp, sáng kiến đóng góp cho sự phát triển tổ chức	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6. Có nhà ở hoặc xe đưa rước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7. Các điều kiện trên không đáng kể, chỉ cần thu nhập cao	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8. Khác (ghi cụ thể):					

7. Phương tiện nào đã sử dụng để tìm kiếm việc làm (đánh dấu X, có thể nhiều lựa chọn)

- Trang website, ứng dụng mạng xã hội của Trung tâm Dịch vụ việc làm của tỉnh Tiền Giang
- Liên hệ trực tiếp với Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Tiền Giang
- Các trang website, ứng dụng mạng xã hội về việc làm
- Trung tâm, phòng ban hỗ trợ việc làm cho sinh viên của nhà trường
- Liên hệ trực tiếp với các doanh nghiệp, tổ chức có nhu cầu tuyển dụng

- Tham gia tìm kiếm việc làm qua Ngày hội việc làm, phiên giao dịch việc làm
- Phương tiện công cụ khác

Ngày..... tháng năm

Cán bộ TTDVVL thực hiện

Người cung cấp thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 3

Phụ lục: Số người có quyết định hưởng BHTN hàng quý từ năm 2020 - đến quý 3/2024

Số người có quyết định hưởng BHTN hàng tháng (người)		Năm 2020				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024			Tổng
		Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Quý 1	Quý 2	Quý 3	
		2.529	8.030	7.957	5.796	2.584	6.251	2.230	2.817	7.530	5.276	4.881	3.445	3.778	8.468	6.541	5.662	3.011	7.230	4.762	
Nam	<24 tuổi	64	550	357	250	125	509	160	295	466	607	637	551	328	947	647	455	128	338	240	7.654
	25-40 tuổi	442	1.141	1.295	1.112	570	1.496	512	502	1.308	1.030	778	642	833	1.261	1.991	1.335	669	1.835	1.196	19.948
	>40 tuổi	376	1.337	296	278	266	345	143	154	357	243	199	169	244	940	468	508	342	531	389	7.585
Nữ	<24 tuổi	162	921	700	741	290	827	295	590	1.308	1.105	1.374	802	524	983	1.383	693	188	590	361	13.837
	25-40 tuổi	947	2.612	2.918	2.682	1.068	2.477	890	951	3.282	1.908	1.622	1.076	1.491	2.166	1.669	2.185	1.209	2.964	1.877	35.994
	>40 tuổi	538	1.469	2.391	733	265	597	230	325	809	383	271	205	358	2.171	383	486	475	972	699	13.760